

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



**TÀI LIỆU TẬP HUẤN
CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN BIỂN, ĐẢO**

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Năm 2017

VỊ THẾ, TIỀM NĂNG CỦA BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC

PGS.TS. Nguyễn Chu Hồi

Giảng viên cao cấp Đại học Quốc gia Hà Nội

Nguyên Phó tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

Mở đầu

Việt Nam là một quốc gia biển với sự phân hóa lãnh thổ theo tỷ lệ cứ một phần đất có ba phần biển, và cứ một trăm kilômét vuông đất liền có một kilômét chiều dài đường bờ biển. Đường bờ biển Việt Nam kéo dài trên 3260 km (không kể bờ các đảo) theo hướng á kinh tuyến, cắt qua nhiều đơn vị tự nhiên-sinh thái khác nhau. Trong vùng biển ven bờ và ngoài khơi của biển nước ta có trên 3000 đảo lớn nhỏ, phân bố tập trung thành các quần thể đảo ở vùng biển ven bờ Quảng Ninh-Hải Phòng và hai quần đảo ngoài khơi là Hoàng Sa và Trường Sa. Bờ biển Việt Nam khúc khuỷu, nhiều eo, vụng, vũng, vịnh ven bờ và cứ 20 km đường bờ biển bắt gặp một cửa sông lớn đổ ra biển. Nét đặc trưng cơ bản về sự phân hoá lãnh thổ Việt Nam như vậy đã tạo ra tính đa dạng về cảnh quan thiên nhiên, tài nguyên biển và tiềm năng phát triển các lĩnh vực kinh tế biển, đảo cũng như góp phần củng cố an ninh, quốc phòng trên biển.

Đến nay, trong vùng biển nước ta đã phát hiện và khai thác các dạng tài nguyên biển khác nhau, cả tài nguyên sinh vật và phi sinh vật phục vụ kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền biển, đảo của đất nước. Đáng kể là nguồn lợi thủy sản nước mặn-lợ, dầu lửa và khí đốt (dầu khí), sa khoáng biển-ven biển và vật liệu xây dựng, tiềm năng phát triển du lịch biển và cảng-hàng hải, các dạng tài nguyên phi vật chất như giá trị chức năng của các hệ sinh thái biển, ven biển và đảo và giá trị vị thế của các mảng không gian biển,...Ngoài ra, vùng biển nước ta có triển vọng tìm thấy một số dạng tài nguyên biển khác như băng cháy, năng lượng biển, năng lượng gió và mặt trời, photphorit, kết hạch đa kim, bùn khoáng.

Bên cạnh những lợi thế so sánh về tài nguyên nói trên, quá trình khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên biển ở nước ta cũng phải đối mặt với những thách thức không nhỏ về suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường, rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu thường xuyên hơn, khốc liệt hơn, đòi hỏi phải có những phương thức khai thác, sử dụng và cách tiếp cận quản lý theo hướng hiệu quả và bền vững. Tuy nhiên, nhận thức và hiểu biết về tiềm năng, lợi thế của biển đảo Việt Nam còn rất khác nhau, chưa đầy đủ, thậm chí có những sai lệch. Trong bối cảnh tranh chấp chủ quyền biển, đảo ở khu vực Biển Đông có chiều hướng gia tăng căng thẳng và ngày càng phức tạp thì việc nhận thức đầy đủ và đúng đắn tiềm năng và thế mạnh của biển đảo trong sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ tổ quốc cũng như trong công tác tuyên truyền, giáo dục biển đảo là vấn đề mang tầm chiến lược.

1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

1.1. Đại dương trong một thế giới chuyển đổi

Trái Đất là một hành tinh nước, vì biển và các đại dương chiếm khoảng 71% diện tích bề mặt của nó. Đây cũng là điểm khác cơ bản của Trái Đất so với các hành tinh khác trong hệ Mặt Trời.

Biển và đại dương đã được các nhà khoa học công nhận là cội nguồn của sự sống trên Trái Đất. Không có biển và đại dương cuộc sống ta biết hôm nay có thể không tồn tại. Bởi lẽ, biển và đại dương có nhiều chức năng quan trọng liên quan tới sự sống của Trái Đất và hoạt động với tư cách một "cỗ máy điều hoà nhiệt độ" và "cỗ lò sưởi" khổng lồ có tác dụng điều chỉnh cân bằng các cực trị nhiệt độ thịnh hành trên Trái Đất và làm dịu các ảnh hưởng khốc liệt của thời tiết như mưa bão, lũ, lụt, khô hạn,... Đại dương cũng là bồn chứa và cấp nước khổng lồ của Trái Đất, thiếu biển và đại dương, các đại lục sẽ trở thành các sa mạc khô cằn, môi trường sống của loài người trên Trái Đất sẽ khắc nghiệt hơn rất nhiều.

Biển và đại dương cung cấp tiện nghi để phát triển hoạt động giao thông đường biển (hàng hải), một nguồn thực phẩm to lớn và là nơi du lịch giải trí chủ yếu, cũng như một "bãi chứa thải khổng lồ" của con người trên Trái đất. Biển và đại dương còn là kho chứa khổng lồ các tài nguyên khoáng sản, *không có trên đất liền*, như kết hạch đa kim, bùn khoáng, băng cháy - là nền tảng để phát triển một xã hội công nghiệp, là "món ăn" của công nghiệp quốc phòng, và góp phần tạo dựng nền văn minh cho loài người. Nhìn từ góc độ này, có thể nói *biển và đại dương là nơi dự trữ cuối cùng của loài người về lương thực, thực phẩm, các nguồn năng lượng, nguyên nhiên liệu khác*. Đặc biệt, đại dương còn là không gian sinh tồn của loài người, không gian chiến lược đối với an ninh toàn cầu và khu vực. Cho nên, khi "Bàn về quyền lực biển", Alfred Thayer Mahan đã cho rằng: "*Ai kiểm soát được biển, người đó sẽ kiểm soát được cả thế giới*". Điều này có thể thấy trên thực tế qua các cuộc "chạy đua" trên đại dương của các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nga, v.v trong vài thế kỷ gần đây và hiện nay. Có vẻ như một "tất yếu" rằng, một quốc gia muốn trở thành cường quốc thế giới trước hết phải là một cường quốc đại dương và đồng nghĩa với quốc gia đó phải có trình độ khoa học-công nghệ nghiên cứu và khai thác biển và đại dương hiện đại, tiên tiến.

Theo Tổ chức Thủy đặc quốc tế (IHO) thì toàn bộ khối nước mặn bao phủ bề mặt Trái đất nói trên gọi là "Đại dương thế giới", bao gồm các đại dương và biển. Đại dương thế giới được chia ra 5 đại dương là Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương và gần đây thêm Nam Băng Dương (Đại dương Nam cực), và 57 biển, trong đó có Biển Đông. Theo D.B.Botkin và E.A. Keller (2000) đại dương thế giới là một *hệ thống mở* do có sự trao đổi mạnh mẽ và thường xuyên của nước đại dương với khí quyển thông qua chu trình mưa - bốc hơi (hay *chu trình nước*) toàn cầu. Vì thế, đại dương thế giới được xem là một hệ thống tự nhiên hỗ trợ đời sống của Trái đất và loài người sinh sống trên đó.

Nhìn tổng thể biển và đại dương có những chức năng quan trọng, như:

- Cung cấp không gian sống cho các loài, trong đó có loài người. Là nơi sinh cư tự nhiên (habitat), nơi giàu thức ăn, nơi ương nuôi ấu trùng và các bãi sinh sản cũng như môi trường sống lý tưởng cho các loài sinh vật biển.

- Cung cấp thực phẩm, hàng hoá, nguyên nhiên liệu và các dịch vụ cho con người nói chung và cho các cộng đồng ven biển và trên các hải đảo nói riêng.

- Điều hoà môi trường, bồi tích sông, dòng dinh dưỡng từ lục địa đưa ra, chất gây ô nhiễm nguồn đất liền, cũng như điều hoà thời tiết và khí hậu.

- Các hệ sinh thái biển, đại dương và trong vùng bờ biển có thể góp phần giảm thiểu tác động của năng lượng sóng đến bờ biển (kể cả sóng thần) và bảo vệ bờ biển khỏi bị xói lở.

- Nơi giàu có và sản xuất ra các chất dinh dưỡng cần cho nhiều loài sinh vật và duy trì cơ sở đa dạng sinh học cao cho phát triển thuỷ sản và du lịch bền vững, cũng như cho sinh kế của cộng đồng địa phương ven biển.

Trong bối cảnh loài người đang phải đối mặt và nỗ lực ứng phó với những tác động khôn lường của biến đổi khí hậu, thì biển và đại dương một lần nữa lại chứng tỏ vai trò quan trọng toàn cầu của nó. Các nhà khoa học đã bắt đầu nghiên cứu sử dụng đại dương để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu khi thấy rằng các hệ thực vật trong biển và đại dương như rừng ngập mặn, các hệ thực vật khác, kể cả nhóm thực vật phù du biển,...có khả năng thu-giữ một lượng cacbon thừa của bầu khí quyển gây hiệu ứng nhà kính. Với tình trạng hiện nay, đại dương thế giới có thể thu giữ 30% lượng cacbon thừa như vậy từ bầu khí quyển.

Hộp 1: Khả năng tích lũy cacbon của rừng ngập mặn và hệ thực vật phù du biển

Rừng ngập mặn ven biển có khả năng tích lũy một lượng lớn cacbon, tạo bể chứa cacbon làm giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Sự tích lũy cacbon trong cây ngập mặn và trong đất rừng chịu ảnh hưởng của các yếu tố như: mật độ cây, loài cây, tuổi cây, sự phân giải vật chất hữu cơ trong đất và sự ngập nước thường xuyên của thủy triều. Trong đó, mức độ ngập nước thủy triều thường xuyên và mức độ phân huỷ vật chất hữu cơ trong môi trường yếm khí là yếu tố chủ đạo tạo điều kiện cho đất rừng ngập mặn trở thành bể chứa khí nhà kính. Trên toàn cầu, rừng ngập mặn cung cấp hơn 10% lượng cacbon hữu cơ hòa tan cần thiết mà đất liền cung cấp cho đại dương, nhưng chỉ có một lượng rất nhỏ (dưới 1%) rừng ngập mặn trên thế giới được bảo vệ hiệu quả.

Gần đây, người ta thấy rằng rừng ngập mặn chứa một lượng lớn cacbon, cả trong thân cây và rễ cây. Do sống trên đất than bùn giàu cacbon, các thảm rừng ngập mặn thực sự tích lũy được nhiều cacbon trên một đơn vị hecta hơn rừng nhiệt đới trên cạn. Đó là lý do tại sao chúng ta phải bảo vệ các “kho cacbon” khổng lồ trong các rừng ngập mặn và trên các vùng đất than bùn ở Việt Nam và trong toàn vùng châu Á. Nếu không, việc mất thêm rừng ngập mặn sẽ tăng khả năng phát thải một lượng lớn cacbon tạo ra đioxit cacbon và methan – các khí nhà kính góp phần gây ra biến đổi khí hậu.

Ngoài ra, thực vật phù du hàng năm giúp giảm hơn 50 tỷ tấn cacbon thông qua việc hấp thụ khí cacbonic (CO_2), một loại khí góp phần gây nên hiện tượng nóng lên của trái đất.

Gần đây, các nhà khoa học thế giới đã thành công trong các thử nghiệm về khả năng rải bột sắt để “bón phân” cho đại dương (ocean fertilizing) nhằm phục hồi và kích thích sự phát triển của các thảm thực vật dưới biển và đại dương, bao gồm hệ thực vật phù du, rong biển, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn. Tuy nhiên, việc bón phân cho đại dương cũng có thể gây hậu quả phụ như kích thích phát triển quá mức hệ thực vật phù du, làm bùng phát tảo biển gây hại, v.v. Vì thế, cần lưu ý chọn các chất cụ thể khi bón phân cho đại dương để bảo đảm không gây hoặc gây hậu quả không đáng kể đối với môi trường biển. Ngoài ra, một số nhà khoa học còn nghĩ đến việc lợi dụng một số “bẫy địa tầng” và các cấu trúc “rỗng” dưới lòng đất của đáy biển và đại dương để “chôn” khí CO_2 thừa của bầu khí quyển.

Biến đổi khí hậu (climate change) cũng làm biến đổi đại dương (ocean change) và ngược lại. Trong đợt Chương trình Môi trường toàn cầu (UNEP) “khám” sức khỏe đại dương vào năm 2012 đã xác nhận đại dương có 6 “bệnh” cơ bản là: *đại dương ấm lên, axit hóa đại dương, nước biển dâng, thiếu oxy, ô nhiễm môi trường biển và suy thoái nguồn lợi thủy sản*. Hậu quả tiếp theo là: cấu trúc hoàn lưu của biển và đại dương bị thay đổi; các quần đàn thủy sản (chủ

yếu là cá) phân bố lại theo hướng di cư về hai phía vùng cực và ra xa bờ hơn; tăng xâm nhập mặn và xói lở bờ biển; phì dưỡng (eutrophication) và thủy triều đỏ (red tide) bùng phát mạnh hơn; El-nino và La-nina xuất hiện thất thường dẫn đến gia tăng lũ lụt, hạn hán và rạn san hô bị tẩy trắng, v.v. Cho nên, vấn đề biến đổi khí hậu và biến đổi đại dương được thế giới quan tâm thảo luận tại Hội nghị Thượng đỉnh toàn cầu về Phát triển bền vững tại Rio de Janeiro, Brasil vào tháng 6 năm 2012 (Rio+20). Trên cơ sở đó, Hội nghị Rio+20 đã xác định đại dương là một trong 6 vấn đề cần giải quyết để Trái đất phát triển bền vững và Chương trình Nghị sự Phát triển bền vững đại dương (Ocean Agenda) cũng đã được thông qua.

Các giai đoạn phát triển trong lịch sử thế giới đều gắn với và được định nghĩa bằng các đại dương và biển. Ngày nay loài người đang chứng kiến một thế giới chuyển đổi nhấn mạnh đến toàn cầu hóa, kinh tế tri thức và kinh tế xanh. Kinh tế thế giới cũng đang bước vào giai đoạn phát triển mới với các đặc trưng cơ bản: *khan hiếm nguyên nhiên liệu, thảm họa của biến đổi khí hậu và biến đổi đại dương, an sinh xã hội bị đe dọa, cạnh tranh thị trường, tranh chấp lãnh thổ và xung đột quốc gia trên biển thường xuyên hơn và gay gắt hơn bao giờ hết*. Trước một đại dương giàu có như vậy, thế giới đang tiến mạnh ra biển và đại dương với các chiến lược biển (và đại dương) quốc gia đầy tham vọng. Đặc biệt, các cường quốc đại dương và các nước phát triển như Mỹ, Anh, Pháp, Canada, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,...đang “*đóng cửa biển quốc gia*” ra khai thác biển quốc tế (vùng biển công) để “*lấy đại dương nuôi đất liền*”; đang chuyển từ tư duy khai thác sang tư duy phát triển hiệu quả và bền vững; chuyển từ ưu tiên khai thác tài nguyên tươi sống, dạng thô sang chế biến sâu để tăng giá trị gia tăng và tiết kiệm tài nguyên biển; đang chuyển từ chú trọng khai thác tài nguyên vật chất sang khai thác các giá trị chức năng, giá trị không gian của các hệ thống tài nguyên biển và đại dương, trong đó có các hệ sinh thái.

Trong một thế giới chuyển đổi với các đặc trưng như vậy đòi hỏi cộng đồng quốc tế và các quốc gia biển, trong đó có Việt Nam phải thay đổi tư duy phát triển và đổi mới công nghệ để giải quyết những thách thức tầm thời đại nói trên, hướng đến một nền kinh tế biển xanh (blue econmy) và phát triển bền vững biển và đại dương. Thêm nữa, *tính phụ thuộc lẫn nhau trong phát triển và toàn cầu hóa* thể hiện rõ nét hơn bao giờ hết: toàn cầu hóa ảnh hưởng đến các quốc gia và khu vực, ngược lại sự phát triển đúng hướng và hiệu quả của một quốc gia sẽ đóng góp không nhỏ đến các vấn đề toàn cầu. Vì thế, *liên kết quốc tế* phải là cách tiếp cận cơ bản và dài hạn để giải quyết các thách thức của quốc gia biển và để tăng cường hợp tác quốc tế trên biển, để giải bài toán phát triển và bảo vệ an ninh chủ quyền biển, đảo.

Các nước lớn dựa vào tiến bộ và trình độ khoa học - công nghệ tiên tiến đã khai thác đại dương phục vụ cho lợi ích quốc gia và trở thành các cường quốc đại dương trên cơ sở phát triển một nền khoa học-công nghệ biển và đại dương tiên tiến, hiện đại; phát triển một nền kinh tế biển hiệu quả và bền vững, sản phẩm biển có tính cạnh tranh cao; quản lý biển và đại dương theo phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất (quản lý theo không gian và liên ngành).

“*Thế kỷ 21 là Thế kỷ của Đại dương*” trở thành luận điểm chung toàn cầu và đã được Đảng và Nhà nước ta thừa nhận khi xây dựng Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 (ban hành 2007).

1.2. Biển Đông – ngã ba đường quốc tế

Biển Đông là tên do người Việt Nam xưa đặt cho một *biển rìa, nửa kín*, nằm ở phía tây Thái Bình Dương và phía Đông nước ta. Tên gọi Biển Đông đã đi vào ca dao Việt Nam không biết tự bao giờ - “Thuận vợ thuận chồng Biển Đông tát cạn, thuận bè thuận bạn tát cạn Biển Đông”. Nó cũng đã được ghi trong cuốn *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi năm 1435 thời vua Lê Thánh Tông. Biển Nam Trung Hoa là tên tiếng Anh của Biển Đông do Tổ chức Thủy đạc Quốc tế đặt dựa vào địa danh của một quốc gia ven biển có diện tích lãnh thổ đất liền lớn nhất, nhưng không đồng nghĩa với quốc gia đó phải có diện tích biển lớn nhất hoặc đường bờ biển dài nhất. Cho nên, *tên gọi này không hàm ý về chủ quyền như một số phát ngôn ngộ nhận gần đây*. Nam Hải là tên gọi Biển Đông của người Trung Quốc và Biển Tây là tên gọi của người Philipin (từ năm 2011).

Biển Đông là một trong 6 biển lớn trên thế giới và là biển lớn thứ 2 sau Biển San Hô (Coral Sea) ở phía đông bắc Australia. Biển Đông có diện tích khoảng 3,5 triệu km², gồm hai vịnh (gulf) lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan, trải rộng từ 3° đến 26° vĩ Bắc và từ 100° đến 121° kinh Đông. Chiều dài Biển Đông trên 3000km, chiều rộng tới 1000km, lớn gấp 1,5 lần Địa Trung Hải và 8 lần Hắc Hải. Độ sâu bình quân của Biển Đông là 1.140m và khối lượng nước khoảng 3,928.10⁶ km³. Diện tích thềm lục địa ở Biển Đông thuộc loại rộng nhất thế giới với độ sâu bình quân gần 100m. Khoảng 90% chu vi của Biển Đông được bao bọc bởi đất liền với 9 quốc gia - Việt Nam, Trung Quốc, Philipin, Ấnônêxia, Brunây, Malaixia, Singapore, Thái Lan, Cămpuchia và một vùng lãnh thổ là Đài Loan (Hình 1). Khoảng gần 300 triệu dân của 9 quốc gia và vùng lãnh thổ này có sinh kế hàng ngày phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên từ Biển Đông.



Hình 1: Việt Nam và các quốc gia ven Biển Đông

Mặc dù là một biển rìa lục địa (marginal sea) nhưng Biển Đông lại mang những nét đặc trưng cơ bản của đại dương với sự tồn tại (theo độ sâu) của một “bồn trũng nước sâu” kiểu đại dương với diện tích 1,745 triệu km², chiếm khoảng 49,8 % diện tích toàn bộ đáy Biển Đông và có độ sâu trung bình 2000m. Phần diện tích 1,755 triệu km² còn lại thuộc về khu vực biển nông với các thềm lục địa rộng lớn, chiếm khoảng 50,2%. Hình thái-cấu trúc của bồn trũng nước sâu này có dạng một “lưỡi bò” với trục chính chạy theo tuyến đông bắc-tây nam, mà trên bình đồ, về cơ bản, trùng với yếu sách phi lý “đường lưỡi bò” 9 khúc đứt đoạn do Trung Quốc vẽ và công bố quốc tế vào năm 2009. Bồn trũng nước sâu này cung cấp tiền đề cho việc tìm kiếm các loại hình khoáng sản nguồn gốc đại dương (như kết hạch quặng đa kim, băng cháy, bùn khoáng, phosphorit, nguồn địa nhiệt,...) và nguồn lợi hải sản thích nghi với môi trường sinh thái kiểu đại dương (như cá Ngừ,...). Khối nước khổng lồ với bề dày khoảng 2000m của bồn trũng nước sâu đã tác động qua lại mạnh mẽ với khối khí quyển bên trên Biển Đông và tạo ra các “nhiều loạn nội vùng”. Điều này khiến cho các dự báo ngắn hạn về diễn biến thời tiết và thiên tai (đặc biệt bão nhiệt đới) trong khu vực gặp nhiều khó khăn và thiếu độ chính xác mong muốn.

Biển Đông là “cầu nối” hai đại dương, nối Châu Âu - Châu Á, Trung Đông - Châu Á thông qua tuyến hàng hải quốc tế “huyết mạch” Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, điểm gần nhất đi qua Biển Đông cách Côn Đảo của nước ta chừng 35km. Hàng ngày có khoảng 200 - 300 tàu các loại qua lại Biển Đông trên tuyến hàng hải quốc tế nói trên, chủ yếu là tàu vận tải dầu khí, trong đó khoảng 50% tàu có trọng tải hơn 5.000 tấn và hơn 10% tàu có trọng tải

30.000 tấn trở lên. Ngoài ra, trong phạm vi Biển Đông còn có 5 tuyến hàng hải cấp khu vực và nhiều tuyến hàng hải cấp quốc gia. Chính vì thế, Biển Đông được xem là tuyến giao thông đường biển quốc tế nhộn nhịp thứ hai trên thế giới, sau Địa Trung Hải, với mật độ tàu thuyền đi lại dày đặc. Hơn 90% lượng vận tải thương mại trên thế giới thực hiện bằng đường biển và 60% trong số đó phải đi qua Biển Đông. Lượng dầu lửa và khí hóa lỏng được vận chuyển qua vùng biển này lớn gấp 15 lần lượng chuyên chở qua kênh đào Panama. Khu vực Đông Nam Á có khoảng 536 cảng biển, trong đó có hai cảng lớn và hiện đại cấp thế giới nằm trong khu vực Biển Đông là cảng Singapore và Hong Kong. Vị trí của Biển Đông tạo thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế giữa nước ta với thế giới, đặc biệt với khu vực Châu Á-Thái Bình Dương - một khu vực phát triển kinh tế năng động ở thế kỷ 21.

Khu vực Biển Đông có những eo biển quan trọng như eo Malaca (phía Tây Nam), eo Đài Loan và Luzon (phía Đông Bắc) - là các cửa ra vào chính của Biển Đông với nhiều tàu qua lại hàng ngày. Đặc biệt, eo Malaca là eo biển nhộn nhịp thứ 2 trên thế giới sau eo biển Hormuz (Iran). Do đó, Biển Đông cực kỳ quan trọng đối với tất cả các nước trong và ngoài khu vực về địa chiến lược, an ninh biển, giao thông đường biển và kinh tế biển. Nhiều quốc gia khu vực Đông Nam Á và Đông Á có nền kinh tế phụ thuộc sống còn vào các tuyến đường biển cắt qua vùng biển này như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Trung Quốc. Khoảng 70% sản phẩm dầu mỏ nhập khẩu và 45% khối lượng hàng hoá xuất khẩu của Nhật Bản vận chuyển qua Biển Đông. Trung Quốc có 29/39 tuyến hàng hải trong Biển Đông với khả năng vận chuyển khoảng 60% lượng hàng hoá xuất nhập khẩu, 70% lượng dầu mỏ nhập khẩu của nước này. Hoa Kỳ mặc dù nằm rất xa Biển Đông, nhưng vẫn coi khu vực này là con đường thông thương chiến lược chính và luôn khẳng định Mỹ có “lợi ích” ở đây theo Công ước Luật Biển của Liên hiệp quốc 1982 (Công ước luật biển-UNCLOS-1982).

Theo các chiến lược gia, trong trường hợp khu vực Biển Đông xảy ra xung đột kéo dài, gây ách tắc hoặc tàu thuyền không đi qua được và phải đi vòng qua Ấn Độ và Thái Bình Dương thì không những gây tốn kém về thời gian, nhiên liệu và tiền của, mà còn tạo ra “cơn sốt” cho thị trường chứng khoán, xáo trộn sản xuất và tiêu dùng, và cuối cùng sẽ đẩy một số nền kinh tế rơi vào suy thoái, trước hết là Nhật Bản và các đồng minh kinh tế của Nhật Bản. Không phát huy được ảnh hưởng ở Biển Đông, Mỹ sẽ mất vai trò chiến lược trên toàn khu vực Đông Á và không phải ngẫu nhiên từ năm 2011 Mỹ quyết tâm chuyển hướng chiến lược: quay trở lại Đông Á, xây dựng trục an ninh Đông Á và tăng cường liên minh với Australia, Nhật Bản, Ấn Độ. Đặc biệt, trong thời gian gần đây Trung Quốc tăng cường các hành động đơn phương nguy hiểm nhằm thay đổi hiện trạng ở khu vực Biển Đông, khiến cho Mỹ quay trở lại Biển Đông sớm hơn cùng với việc củng cố quan hệ đồng minh với Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Philipin. Chính vì thế, đã từ lâu vùng biển này là yếu tố không thể thiếu trong chiến lược phát triển không chỉ của các nước quanh Biển Đông mà còn của một số cường quốc hàng hải khác trên thế giới. Nói cách khác, lợi ích ở Biển Đông không chỉ là của các quốc gia ven biển này, mà còn là lợi ích của các

quốc gia ngoài khu vực liên quan đến quyền tự do hàng hải qua Biển Đông. Trong bối cảnh như vậy, đa phương hóa quan hệ ngoại giao và đa dạng hóa lợi ích trên các vùng biển của tổ quốc là những định hướng quan trọng để bảo vệ quyền và lợi ích biển của Việt Nam trên Biển Đông theo cách tiếp cận hòa bình.

Từ những phân tích trên cho thấy, *Biển Đông có vị trí địa chính trị, địa kinh tế, địa văn hóa trên bình đồ thế giới và khu vực*. Do đó, khu vực biển này luôn là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của các nước lớn trong lịch sử. Đồng thời đây cũng là nơi tích tụ, tập trung các mô hình chính trị, kinh tế, xã hội; nơi giao thoa văn hóa và hội tụ của các nền văn minh đa dạng của khu vực và trên thế giới, như: văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Hoa, văn minh Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Đặc biệt, trong số 10 quốc gia và vùng lãnh thổ ven Biển Đông, thì 9 quốc gia có yêu sách đòi hỏi về chủ quyền biển đảo, tạo nên tranh chấp đa phương và song phương, chứa đựng các mâu thuẫn cả về đối ngoại, kinh tế, quốc phòng và an ninh. Các dạng tranh chấp cũng khác nhau, như tranh chấp về chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán (tức là tranh chấp về lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa); tranh chấp về tài nguyên biển; tranh chấp đảo và bãi cạn và tranh chấp vùng trời trên biển (vùng thông báo bay-FIR). Những tranh chấp như vậy ở Biển Đông kéo dài và phức tạp thứ hai và là khu vực có tranh chấp nhiều bên nhất trên thế giới.

Hình thức và quy mô triển khai các hành động nhất quán của Trung Quốc trên Biển Đông là kết quả bành trướng của một cường quyền chính trị để thực hiện “Giấc mơ Trung Hoa” – độc quyền khai thác tài nguyên và độc chiếm Biển Đông. Các nhà quan sát phương Tây cho rằng việc hiện thực hóa “Giấc mơ Trung Hoa” sẽ là những “cơn ác mộng” cho các nước trong khu vực và trên thế giới. Trong chuỗi các sự kiện Trung Quốc thực hiện ở Biển Đông, đáng chú ý là họ ngang nhiên công bố ra Liên hiệp quốc yêu sách phi lý về “Đường lưỡi bò 9 đoạn đứt khúc” vào năm 2009, chiếm 80% diện tích Biển Đông, vi phạm trắng trợn luật pháp quốc tế và chủ quyền của các quốc gia láng giềng quanh Biển Đông, trong đó có Việt Nam. Đây cũng là nguyên nhân chính gây ra những cuộc tranh chấp phức tạp, kéo dài và chứa đựng yếu tố tiềm ẩn, khó lường không chỉ liên quan đến chủ quyền vùng biển của các nước quanh Biển Đông mà còn đến các quyền tự do, trong đó có tự do hàng hải của các nước trên thế giới. Cho nên, hành vi của Trung Quốc ở Biển Đông và tính chất của các tranh chấp như trên không chỉ ảnh hưởng tới các nước láng giềng trong khu vực mà còn ảnh hưởng tới hòa bình, ổn định và hợp tác phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Các đặc trưng về điều kiện và bối cảnh quốc tế và khu vực Biển Đông nói trên sẽ chi phối, ảnh hưởng rất lớn và lâu dài đến lợi ích kinh tế và an ninh, đến chiến lược phát triển quốc gia mà Việt Nam cần phải tính đến.

2. Vị thế và tiềm năng biển, đảo của Việt Nam

2.1. Việt Nam – quốc gia biển

Từ xa xưa, tọa độ của Việt Nam đã được Ông Cha ta xác định là một quốc gia “Tam sơn, tứ hải, nhất phần điền”, tức là biển chiếm phần lớn. Căn cứ vào các Tuyên bố của Chính phủ Việt Nam về các vùng biển (1977), về Đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải (1982), Luật Biên giới quốc gia (2003), Luật Biển Việt Nam (2012) và phù hợp với Công ước Luật biển 1982 có thể xác định: *Biển Việt Nam là một bộ phận của và chiếm khoảng 29% diện tích toàn Biển Đông, rộng gấp hơn 3 lần diện tích lãnh thổ đất liền, bao gồm: các vùng biển nằm trong phạm vi 200 hải lý, thềm lục địa và hai quần đảo ngoài khơi Hoàng Sa và Trường Sa.*

Nằm trải dài ven bờ tây Biển Đông theo hướng á kinh tuyến, phần lãnh thổ đất liền Việt Nam có lợi thế “mặt tiền” hướng biển, hướng ra “ngã ba đường” của thế giới nói trên và biển đã thực sự gắn bó với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của các dân tộc Việt từ bao đời. Thế đứng tự nhiên và lịch sử như vậy đã tạo cho nước ta có một vị thế địa chính trị, địa kinh tế và địa văn hóa cực kỳ quan trọng trong hình thế chiến lược phát triển không chỉ trong khu vực Biển Đông, mà còn trên bình diện toàn cầu. *Biển và hải đảo là không gian sinh tồn và phát triển của các dân tộc Việt, tạo ra thế và lực trong sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo, cũng như góp phần quan trọng bảo đảm chủ quyền đất nước. Biển nước ta giàu tài nguyên thiên nhiên, là nơi nương tựa của hàng chục triệu người dân đất Việt, là địa bàn chiến lược trong bảo vệ và phát triển đất nước, là phần Tổ quốc thiêng liêng không tách rời của đất nước ta trong bối cảnh hội nhập quốc tế.*

Phần lục địa nước ta không có nơi nào cách xa biển quá 500 km, nơi thắt hẹp nhất ở Quảng Bình chỉ gần 50km, nên yếu tố biển (tự nhiên và phát triển) đều có thể phát huy ảnh hưởng đến mọi miền đất nước. Dải ven biển nước ta tạo ra nhiều “cửa ngõ” để mở cửa thông thương ra biển và đại dương với thế giới bên ngoài, như: thành phố Hải Phòng, Vũng Tàu, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất, Vân Phong, Cam Ranh, v.v. Đánh thức tiềm năng dải ven biển và xây dựng chuỗi đô thị ven biển hiện đại gắn với cảng biển sẽ tạo ra các “cực tăng trưởng” có bán kính ảnh hưởng rất lớn đối với các vùng lãnh thổ sâu trong đất liền, tạo khả năng kết nối với không gian kinh tế biển và kinh tế đảo bên ngoài. Rộng hơn, nhiều khu vực của dải ven biển nước ta có thể kết nối với vùng lãnh thổ tây nam Trung Quốc, Lào, đông bắc Thái Lan và Cam-pu-chia thông qua phát triển hệ thống cảng biển, đường sắt và đường bộ hiện đại.

Năng lực nội sinh và nhu cầu nội vùng của dải ven biển nước ta cũng rất đáng kể: tập trung các nguồn tài nguyên thiên nhiên, 20/25 hệ sinh thái biển-ven biển quan trọng nhất; tập trung khoảng trên 50% dân số cả nước (tính cho các tỉnh ven biển) và khoảng 30% dân số cả nước (tính cho các huyện ven biển); khoảng 50% các đô thị lớn và trên 300 khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế ven biển lớn đã, đang và sẽ được đầu tư phát triển mạnh, trong đó có ba vùng kinh tế trọng điểm quốc gia – bắc, trung và nam. Một dải đất hẹp và bờ

biển dài như vậy (trên 3260km, không kể bờ các đảo) vừa có lợi thế trong phát triển vừa có giá trị chiến lược về mặt phòng thủ đất nước khi xảy ra chiến tranh. Để phát huy thế mạnh và hạn chế điểm yếu, việc *tổ chức lại lãnh thổ ven biển, tập trung vào đa dạng hóa và kết nối các loại hình phát triển theo vùng tự nhiên-sinh thái ven biển khác nhau là một nhiệm vụ mang tầm chiến lược*. Phát triển vùng ven biển nhằm tạo động lực lan tỏa hỗ trợ phát triển vùng trung du-miền núi, đồng thời tạo cơ sở cho phát triển một nền kinh tế biển vững chắc và lâu dài. Điều này tạo ra tiền đề cho việc hoạch định một chiến lược biển tầm cỡ gắn với một nền quốc phòng, an ninh trên biển vững chắc, phù hợp với xu thế phát triển của một quốc gia biển trong bối cảnh tranh chấp sẽ còn kéo dài ở Biển Đông.

Quá trình toàn cầu hóa càng được đẩy mạnh, Đông Á càng bùng nổ phát triển thì vị thế đó của Việt Nam càng được củng cố và nâng cao. Vì vậy, tiến ra biển là xu thế tất yếu của dân tộc ta để tìm kiếm và đảm bảo các nhu cầu về nguyên liệu, năng lượng, thực phẩm,...cho tương lai. Đó là một hướng đi đúng, một cách nhìn xa, trông rộng và *trong bối cảnh hiện nay rất cần một quyết tâm chính trị, tính nhất quán về chủ trương và một kỷ cương về hành động của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân, của cả dân tộc để biến lợi thế của biển thành lợi ích của đất nước*. Dựa vào lợi thế về biển và hải đảo, các thế hệ người Việt và các triều đại Nhà nước Việt Nam đã thực thi liên tục chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng biển và hai quần đảo ngoài khơi Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam theo quy định của pháp luật quốc gia và phù hợp với Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật biển 1982 (gọi tắt là Công ước luật biển 1982). Từ sau khi nước nhà giành được độc lập và đất nước thống nhất về một dải, Đảng và Nhà nước ta đã liên tục ban hành các chính sách, chiến lược kinh tế mở và tạo đột phá thành công bước đầu cho nền kinh tế đất nước, bao gồm kinh tế biển.

Rõ ràng, các vấn đề biển của nước ta vừa chứa đựng yếu tố quốc gia, vừa chứa đựng yếu tố quốc tế. Cho nên, chính sách biển nước ta một mặt phải có tác động điều chỉnh hành vi phát triển của các ngành kinh tế biển, tạo ra một trật tự pháp lý ổn định trên biển Việt Nam với sự góp sức của người dân, mặt khác phải có khả năng hội nhập quốc tế, phù hợp với tinh thần của Công pháp quốc tế, trong đó có Công ước Luật biển 1982. Trong phát triển chú trọng cả yếu tố truyền thống và hiện đại, chú trọng phát triển các nghề biển xa và chuẩn bị từng bước điều kiện để vươn khơi, vươn ra đại dương. Trong bối cảnh thế giới tiến ra biển và đại dương ở Thế kỷ 21 với các chiến lược biển quốc gia đầy kỳ vọng, và trong xu thế thế giới đang “lấy đại dương nuôi đất liền” như nói trên thì việc nhận diện một “Việt Nam biển” và vị trí quan trọng của nó đối với chiến lược phát triển đất nước như vậy chính là một cách nhìn mới và đầy đủ về “chân dung kinh tế” đất nước. Biển là không gian sinh tồn của dân tộc Việt Nam và phải trở thành yếu tố trọng yếu, không thể thiếu trong nền kinh tế quốc dân và trong việc lựa chọn con đường đi tới của dân tộc ta. Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, đã không ít hơn 15 lần quân xâm lược tấn công nước ta từ phía biển. Nhà thơ Nguyễn Trọng Văn (2010) khi đứng trước biển ở vùng duyên

hải đã thấy một “Tổ quốc Việt Nam - đường chân trời” và quan niệm rằng “Tổ quốc ta căng như một Cánh buồm. Thẳng hướng ra khơi!”.

Nhận thức được vị trí, vai trò và tầm quan trọng của biển, ngày 6 tháng 5 năm 1993 Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 03-NQ/TW về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển và đã chỉ rõ: “Vị trí và đặc điểm địa lý của nước ta cùng với bối cảnh phức tạp trong vùng vừa tạo điều kiện, vừa đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đi đôi với tăng cường bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái biển. Phần đầu trở thành một nước mạnh về kinh tế biển”.

Quan điểm kinh tế-chính trị như vậy tiếp tục được cụ thể hóa trong Nghị quyết của các Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, IX. Theo đó, trong phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm (2006-2010) đã chỉ rõ: “Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế”. Đến Hội nghị Ban chấp hành TW Đảng lần thứ 4 (khóa X) năm 2007, Đảng ta đã thông qua Nghị quyết 09/2007/NQ-TW về ban hành Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020 (gọi tắt là Chiến lược biển 2020). Trong đó, xác định mục tiêu đến năm 2020 “phần đầu đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về biển và làm giàu từ biển”. Đồng thời, chiến lược đã đề ra hàng loạt phương hướng, nhiệm vụ cơ bản và giải pháp chủ yếu tiến ra biển xa, chuẩn bị điều kiện ra đại dương, gắn với phát triển một nền khoa học - công nghệ biển tiên tiến, một nền kinh tế biển hiệu quả và bền vững, một phương thức quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo, giữ vững hòa bình và ổn định, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng biển của Tổ quốc.

Có thể nói, Chiến lược biển 2020 đã thể hiện tư tưởng chỉ đạo và ý chí chính trị của Đảng và Nhà nước ta đối với các vấn đề cực kỳ hệ trọng của đất nước - biển và hải đảo. Một vấn đề vừa rộng lớn, vừa phức tạp, vừa đòi hỏi tính bao quát toàn diện và một tầm nhìn dài hạn, cũng như những giải pháp mang tính đột phá đối với các vấn đề kinh tế, xã hội, quản lý, quốc phòng - an ninh, khoa học - công nghệ, phát triển bền vững,...về biển và hải đảo của đất nước trong thời gian tới. Sự phát triển như vậy phải dựa trên thế mạnh, tính đặc thù và việc phát huy lợi thế của biển nước ta trong bối cảnh cụ thể của khu vực Biển Đông, cũng như việc bảo đảm lợi ích quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế về biển. Chiến lược biển 2020 đưa ra các định hướng phát triển kinh tế biển theo nguyên tắc: kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo gắn với phát triển vùng nội địa; bảo vệ môi trường, tranh thủ hợp tác quốc tế và giữ vững nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước.

Thực hiện Nghị quyết 09/2007/NQ-TW về Chiến lược biển 2020, Chính phủ đã chỉ đạo triển khai Chương trình hành động của Chính phủ từ năm 2007, tập trung vào việc từng bước hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách quản lý

tổng hợp và thống nhất đối với biển và hải đảo. Cùng với việc thành lập Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Chính phủ đã chỉ đạo thành lập các Chi cục, Phòng quản lý biển, hải đảo trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường ở 28 tỉnh, thành phố có biển. Để quản lý hiệu quả các hoạt động khai thác, sử dụng biển, đảo, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2009/NĐ-CP về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển. Luật Biển Việt Nam vừa được Quốc hội nước ta thông qua, là luật cơ bản về biển, được xây dựng phù hợp với Công ước Luật biển 1982, bảo đảm tính nhất quán về vấn đề biên giới lãnh thổ, tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, ban hành và thực thi các luật ngành và chuyên ngành ở nước ta trong thời gian tới. Theo đó, Luật Tài nguyên và Môi trường biển đang được Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng theo cách tiếp cận quản lý tổng hợp để thống nhất quản lý nhà nước đối với biển và hải đảo. Năm 2010, Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống 16 khu bảo tồn biển đầu tiên ở Việt Nam và Quy hoạch phát triển hệ thống đảo Việt Nam đến năm 2020,...tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế biển nói chung, kinh tế đảo nói riêng, đặc biệt đối với nghề cá, du lịch sinh thái biển ở các vùng biển, hải đảo của đất nước trong thời gian tới.

Quan điểm như vậy cũng được cụ thể hóa trong đường lối phát triển kinh tế-xã hội của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI. Bên cạnh chủ trương đấu tranh bằng các biện pháp hòa bình và tiếp tục khẳng định chủ quyền các vùng biển và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, việc *đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội biển, hải đảo sẽ góp phần quan trọng vào việc tăng cường năng lực quản lý vùng biển chủ quyền và thực thi quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trong phạm vi các vùng biển và hải đảo quốc gia, tiến tới thực hiện quyền tham gia “hưởng lợi” ở các vùng biển quốc tế mà Công ước Luật biển 1982 cho phép.*

2.2 Biển - không gian sinh tồn và phát triển

Khác với trên đất liền, không gian kinh tế biển rộng mở, khá đa dạng và luôn tác động tương hỗ nhau cả về mặt tự nhiên và phát triển theo các cấp độ khác nhau. Từ quan niệm như vậy sẽ thấy tiềm năng không gian biển cho phát triển kinh tế biển nước ta còn rất lớn, tập trung vào các mảng không gian chính yếu: (1) không gian vùng ven biển (duyên hải), (2) không gian biển, (3) không gian đảo và (4) không gian đại dương. Đối với kinh tế biển cả 04 mảng không gian này đều rất quan trọng vì nó cung cấp những tiền đề, tiềm năng và lợi thế khác nhau cho phát triển kinh tế biển.

• Dải ven biển

Là không gian chuyển tiếp giữa lục địa và biển, dải ven biển luôn chịu tác động tương tác qua lại giữa các quá trình lục địa và biển. Năng lực nội sinh và nhu cầu nội vùng ở dải ven biển nước ta rất đáng kể: tập trung đa dạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các hệ thống tài nguyên và hệ sinh thái quan trọng bậc nhất tạo tiền đề cho phát triển đa ngành, đa mục tiêu. Nơi đây tập trung khoảng trên 50% dân số cả nước (tính cho các tỉnh ven biển) và khoảng 30% (tính cho các huyện ven biển); khoảng 50% các đô thị lớn với

kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại và nhiều khu công nghiệp lớn đang được đầu tư phát triển mạnh, trong đó có ba vùng kinh tế trọng điểm quốc gia. Một dải đất hẹp với bờ biển dài như vậy (trên 3260 km) vừa có lợi thế trong phát triển kinh tế vừa là khu vực phòng thủ đất nước mang tính chiến lược. Để phát huy thế mạnh và hạn chế điểm yếu, việc đa dạng hoá các loại hình phát triển đối với các vùng tự nhiên-sinh thái ven biển khác nhau về bản chất là một nhiệm vụ mang tầm chiến lược. Nói cách khác phải tạo ra lợi thế và “đặc sản” vùng miền trong quá trình phát triển để tránh các “hội chứng xấu” trong phát triển nói trên.

Dải ven biển được xem là vùng kinh tế động lực, có khả năng phát triển nhiều ngành, nghề khác nhau (du lịch, cảng biển, thủy sản, khai khoáng,...), cho nên đầu tư vào khu vực này một cách hiệu quả sẽ tạo ảnh hưởng lan toả hỗ trợ cho phát triển vùng nội địa (khu vực trung du-miền núi), đồng thời tạo cơ sở cho phát triển một nền kinh tế biển hiệu quả lâu dài. Đặc biệt cần chú ý đến phát triển dịch vụ cảng “quá cảnh” đối với các nước hoặc vùng lãnh thổ không có biển lân cận nước ta và vùng nội địa rộng lớn của khu vực các nước ASEAN, cũng như các dịch vụ hàng hải và tìm kiếm cứu nạn trên Biển Đông. Điều này tạo ra tiền đề cho việc hoạch định một chiến lược kinh tế biển tầm cỡ gắn với một nền quốc phòng và an ninh trên biển vững chắc, phù hợp với xu thế phát triển của một quốc gia biển. Dải ven biển còn là “bàn đạp” tiến ra biển, là hậu phương hỗ trợ các hoạt động ở các vùng biển xa bờ thông qua các trung tâm kinh tế trên các hải đảo. Cho nên, dọc ven biển phải kiến tạo được các *cực phát triển* mạnh, hướng biển (các đô thị lớn và trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội,...ven biển) có *bán kính ảnh hưởng rộng* ra biển, có *khả năng đối trọng* với các cực phát triển lớn trong khu vực Biển Đông, và các *hành lang/tam giác kinh tế tăng trưởng* ven biển.

Vùng nước lợ cũng là mảng không gian thuộc dải ven biển có diện tích hẹp, nhưng cực kỳ quan trọng đối với phát triển “quỹ đất dự phòng quốc gia” và thủy sản bền vững. Đây là nơi cư trú tự nhiên, nơi sinh đẻ và ươm nuôi ấu trùng của nhiều loài thủy sinh vật không chỉ ở ngay vùng này mà còn từ ngoài khơi vào theo mùa (90% các loài thủy sản sống ở vùng biển thềm lục địa và biển xa có tập tính gắn bó với vùng nước cửa sông, ven bờ). Các hệ sinh thái quan trọng (rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn...) đều tập trung ở vùng này đã cung cấp tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) biển và nguồn giống hải sản tự nhiên cho nghề khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản. Chúng có tính liên kết (connectivity) sinh thái tự nhiên mật thiết với nhau và tạo ra những “dây xích sinh thái” quan trọng đối với toàn vùng biển, mà một trong các mắt xích bị tác động sẽ ảnh hưởng đến các mắt xích còn lại.

Ở nước ta, diện tích có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS) ở vùng triều khoảng 1.130.000 ha, diện tích trồng lúa, cò và làm muối hiệu quả thấp ở ven biển có thể chuyển đổi sang NTTS khoảng gần 500.000 ha. Diện tích các vùng đầm phá tập trung ở các tỉnh miền Trung (từ Thừa Thiên-Huế đến Bình Thuận) có khả năng phát triển thủy sản khoảng 12.000 ha. Ngoài ra, có khả năng đưa 20.000 ha vùng bãi ngang sát biển vào NTTS với điều kiện phải bảo

vệ nguồn nước ngầm ngọt khan hiếm ở ven biển. Thời gian qua, NTTS nước lợ được tiến hành ở vùng ven biển đã đóng góp gần 60% tổng sản lượng thủy sản toàn quốc, góp phần đáp ứng khoảng gần 40% lượng protein động vật cho người dân.

Với tiềm năng phong phú và đa dạng như vậy, dải ven biển nước ta tập trung sôi động các hoạt động phát triển, là nơi phát triển đa ngành, kéo theo nhu cầu liên kết vùng và giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích trong phát triển và phải được quản lý dựa vào hệ sinh thái.

• *Hệ thống đảo*

Ở đây, muốn nhấn mạnh tới đặc trưng mảng không gian của hệ thống gần 3000 đảo ven bờ và hai quần đảo ngoài khơi là Hoàng Sa và Trường Sa. Nước ta có tiềm năng lớn để phát triển kinh tế hải đảo. Nhìn từ góc độ kinh tế, mỗi hòn đảo quý giá như một “viên ngọc xanh trên nền biển bạc”, nhìn từ góc độ chủ quyền mỗi hòn đảo là một “cột mốc chủ quyền tự nhiên” trên vùng biển của tổ quốc, và nhìn từ góc độ an ninh - quốc phòng mỗi hòn đảo được ví như “một chiến hạm không thể đánh chìm”. Bên cạnh các giá trị cảnh quan nổi, quanh đảo còn quy tụ các hệ sinh thái quan trọng đối với nguồn lợi hải sản, đối với phát triển nghề cá và du lịch sinh thái biển. Trên đảo có các làng cá, di tích văn hoá và lịch sử thuần Việt phản ánh “văn hoá làng chài” và “văn minh biển cả”,... hay còn gọi chung là “văn hóa ứng xử biển cả”, góp phần tạo ra các giá trị du lịch nghề cá mà đến nay chưa được khai thác và phát triển theo đúng nghĩa.

Không ít đảo có lợi thế địa lý, có thể xây dựng thành trung tâm kinh tế hải đảo với cơ sở hậu cần nghề cá và dịch vụ biển xa hiện đại. Đặc biệt, trong vùng quần đảo san hô Trường Sa có khoảng gần 1.000.000 ha đầm phá nông (độ sâu 1-6m) thuộc các rạn san hô vòng (atoll) có môi trường thuận lợi cho nuôi hải đặc sản. Hàng năm thế giới đã xếp hạng 10 đảo “đắt nhất”, còn các đảo của nước ta đang được khai thác một cách tự phát, “mạnh ai người ấy làm”, “thấy có cái gì thì khai thác cái đó”, hoàn toàn trực quan, thiếu quy hoạch và thiếu cơ sở khoa học đối với một đối tượng đặc thù. Do đó, cần xác định chức năng theo thể mạnh của từng đảo hoặc cụm đảo và tiến hành quy hoạch/lập kế hoạch phát triển kinh tế hải đảo thích ứng. Quy hoạch phát triển kinh tế hải đảo là cụ thể nhưng cần đặt trong tư duy tổng thể phát triển hệ thống đảo và từng vùng biển, cũng như phải nhìn cả ở góc độ địa kinh tế, địa chính trị và các vấn đề xã hội, với tính liên kết với dải ven biển, thậm chí phải tính đến tác động của biến đổi khí hậu. Năm 2010, Chính phủ đã thông qua quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội hệ thống đảo Việt Nam đến năm 2020.

Đối với các cụm đảo nhỏ, đảo hoang sơ (không có dân) thì phát triển kinh tế đảo gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch sinh thái biển đảo (bao gồm du lịch lặn)...Đối với các đảo/cụm đảo lớn, đông dân như Phú Quốc, Vân Đồn, Côn Đảo, Cát Bà, Lý Sơn...thì xây dựng thành các trung tâm kinh tế hải đảo toàn diện, có bán kính ảnh hưởng rộng ra vùng xung quanh và là những cực phát triển “tiếp nối” quan trọng giữa dải ven biển và các vùng biển trong bình đồ tổ chức không gian biển.

• *Các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia*

Nước ta có các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia: nội thủy, lãnh hải, vùng biển tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Chúng thuộc về các mảng không gian biển khơi, vịnh, vùng biển ven bờ (vùng ven bờ) và nhỏ hơn là các mảng không gian của các vùng biển ven bờ (bay),...với các đặc trưng và tiềm năng phát triển rất khác nhau.

Trên biển đã xác định sơ bộ 6 vùng đa dạng sinh học, 12 ngư trường quan trọng đối với nghề cá, 9 cụm biển-đảo cần ưu tiên bảo tồn và 16 khu bảo tồn biển đến năm 2010 được Chính phủ phê duyệt quy hoạch năm 2010 (chiếm 0,3% diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế, khoảng 70.000 ha rạn san hô, 20.000 ha cỏ biển, một phần rừng ngập mặn, phần lớn các bãi giống, bãi đẻ của các loài sống ở vùng biển ven bờ và khoảng 100 loài quý hiếm sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt trong hệ thống khu bảo tồn biển này).

Vùng biển khơi rộng lớn ở phía ngoài là không gian phát triển các hoạt động hàng hải và khai thác dầu khí ở thềm lục địa, đồng thời sẽ là nơi diễn ra các hoạt động hợp tác và hội nhập kinh tế biển sôi động hơn khi nước ta đã trở thành thành viên của WTO. Biển là cửa mở của quốc gia để giao lưu quốc tế, nhưng vẫn cần có chính sách chủ động “mở cửa” để hội nhập quốc tế trên biển, để góp phần xây dựng Biển Đông thành “khu vực biển hoà bình” và để tăng cường lợi ích quốc gia trên biển. Vùng biển này cũng là không gian phát triển của nghề cá đa loài với đặc trưng nổi bật nhất là quanh năm đều có cá đẻ (thường tập trung vào thời kỳ từ tháng 3 đến tháng 7) và thường phân đàn không lớn. Đây là nơi phát triển nghề đánh bắt hải sản với số lượng tàu thuyền khá lớn (trên 90.000 chiếc) và hàng ngày có khoảng 10.000 tàu thuyền đánh cá của ngư dân ta trên biển. Cho nên ngư dân là lực lượng không thể thiếu vừa làm kinh tế vừa góp phần bảo vệ an ninh vùng biển tổ quốc.

Nếu như trên đất liền khả năng canh tác chỉ đạt đến độ sâu khoảng 1,5m (đối với cây có củ), thì ở dưới biển con người có thể nuôi hải sản trong lồng đến độ sâu hơn 50m. Nhìn từ góc độ như vậy thì tiềm năng nuôi thủy sản ở biển nước ta còn khá lớn, nhưng xuất đầu tư cần phải cao hơn mức hiện nay. Sắp tới có thể tận dụng không gian biển trong phạm vi các công trình giàn khoan dầu khí, các công trình biển khác để xúc tiến nuôi cá biển lồng bè. Bên cạnh đó, cần nắm vững đặc trưng của các “yếu tố đại dương” trong Biển Đông và quy luật ảnh hưởng của nó vào vùng biển thềm lục địa Việt Nam để tận dụng phát triển nghề đánh bắt một số loài đặc sản di cư theo mùa vào vùng biển nước ta, như cá Ngừ đại dương...Phát triển không gian kinh tế biển phải gắn chặt với kinh tế hải đảo và các trung tâm kinh tế ở vùng ven biển. Ngoài ra, có thể đưa trên 500.000 ha mặt nước nông vùng biển ven bờ vào phát triển NTTS. Thời gian qua, hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển ven bờ và thềm lục địa chiếm khoảng 80% lượng thủy sản khai thác toàn quốc.

- *Vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia*

Mặc dù rất giàu tiềm năng và đa dạng loại hình phát triển, nhưng hoạt động kinh tế biển nước ta vẫn loanh quanh và bó hẹp ở “ao nhà”, chưa tham gia hoặc mở rộng hoạt động ra khỏi vùng biển quyền tài phán quốc gia và tiến ra “biển lớn”. Không thể có nền kinh tế biển hiệu quả và mạnh (tính cạnh tranh cao) nếu bỏ qua yếu tố “dịch vụ quốc tế” nói chung thông qua các tập đoàn kinh tế đại dương mạnh và hoạt động dịch vụ của từng ngành/lĩnh vực kinh tế biển nói riêng. Trên thế giới, giá trị dịch vụ ngoài vùng đặc quyền kinh tế quốc gia (vùng biển quốc tế, hoạt động viễn dương và khai thác đại dương...) chiếm thị phần rất quan trọng, nếu chưa muốn nói là quyết định.

Xu thế phát triển như vậy sẽ góp phần giảm mức độ khai thác sử dụng tài nguyên biển ở dạng “thô, tươi sống” trong vùng biển quốc gia, bảo đảm được an ninh năng lượng và thực phẩm của quốc gia, góp phần phát triển bền vững. Trong bối cảnh nước ta đã chính thức bước vào “sân chơi quốc tế” thì cũng phải chuẩn bị đội hình và công nghệ để sớm tham gia hưởng lợi từ không gian đại dương, lấy đại dương nuôi đất liền như các nước đã làm. Chính sách biển nước ta cần phải đồng bộ, loại bỏ phương thức quản lý chia cắt theo ngành, áp dụng các phương thức/cách tiếp cận quản lý mới: quản lý biển tổng hợp, liên ngành, theo không gian,...; triển khai tốt Luật biển Việt Nam và phù hợp với tinh thần của Công ước Luật biển 1982.

2.3. Tài nguyên biển nước ta

- *Quan niệm chung*

Trữ lượng của một số dạng tài nguyên thiên nhiên trên lục địa, đặc biệt là nguyên liệu khoáng sản, nguồn năng lượng và nguồn lợi đa dạng sinh học tiếp tục suy giảm và có nguy cơ cạn kiệt. Bởi vậy, con người ngày càng quan tâm tìm kiếm các nguồn tài nguyên thay thế từ biển và đại dương - một kho chứa thực phẩm, thuốc men và khoáng chất của loài người (WWF, 1997).

Một cách đại thể, *tài nguyên biển được hiểu là một bộ phận của tài nguyên thiên nhiên hình thành và phân bố trong khối nước biển (và đại dương), trên bề mặt đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển. Đồng thời cũng bao gồm tài nguyên vùng nước lợ ven biển và các đảo nhỏ, hoang dã.*

Lịch sử xuất hiện và phát triển loài người gắn liền với việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Phụ thuộc vào trình độ phát triển khoa học và công nghệ, nhận thức về tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên biển nói riêng cũng thay đổi. Ban đầu, người ta quan niệm *tài nguyên thiên nhiên là những dạng vật chất cụ thể của tự nhiên mà con người có thể sử dụng để chế tác ra các vật dụng hàng ngày phục vụ cho chính cuộc sống của họ*. Đây là quan niệm được biết đến theo nghĩa hẹp và hoàn toàn trực quan. Cho nên, chỉ những dạng vật chất nhìn thấy như cây cối, quặng hoặc chim thú,... mới được hiểu là tài nguyên. Còn những yếu tố không nhìn thấy được như các chức năng, giá trị sinh thái và dịch vụ của một hệ tự nhiên nào đó thì không được xếp vào quan niệm trên.

Quá trình phát triển của xã hội loài người, cùng với những tiến bộ vượt bậc của khoa học và công nghệ, quan niệm về tài nguyên thiên nhiên đã thay đổi và được hiểu theo nghĩa rộng. Rằng, tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ các dạng vật chất hữu dụng cho con người, cũng như các yếu tố tự nhiên mà con người có thể sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp để phục vụ cho chính sự phát triển của họ. Theo quan niệm này thì tài nguyên thiên nhiên cũng là những hợp phần của môi trường tự nhiên và các dạng phi vật chất mà con người có thể sử dụng trực tiếp hay gián tiếp cho cuộc sống và phát triển của mình. Như vậy, các dạng vật chất và các hợp phần của môi trường tự nhiên không hữu dụng hoặc ngược lại có thể gây tác hại cho sự sống và phát triển thì không được quan niệm là tài nguyên thiên nhiên (Ruth A. Eblen, 1994).

Thí dụ: các hợp phần đất, nước, không khí, rừng, khoáng sản, động thực vật trong môi trường tự nhiên đều được gọi tương ứng là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng và tài nguyên sinh vật. Trường hợp khác: khi đá chứa quặng ở dạng phân tán người ta không quan niệm loại đá này là tài nguyên, nhưng khi công nghệ cho phép lấy được nguồn quặng phân tán ra khỏi loại đá đó hoặc sử dụng nó vào những việc hữu ích thì quan niệm này được thay đổi.

Đứng trước tình trạng nhiều dạng tài nguyên “vật chất” cụ thể bị khai thác cạn kiệt và nhu cầu sử dụng ngày càng tăng thì nhận thức vừa nêu đã thực sự tháo gỡ cho loài người những bế tắc trong quá trình đi tìm các nguồn tài nguyên mới thay thế.

Trong các văn liệu khoa học, chúng ta gặp rất nhiều thuật ngữ tên gọi các loại tài nguyên khác nhau, trong một số trường hợp chúng gây ra sự nhầm lẫn trong nhận thức cũng như khi sử dụng. Thật ra, chúng được gọi tên theo các thang phân loại nhất định và dựa trên các nguyên tắc phân loại khác nhau như theo nguồn gốc, bản chất tồn tại, mức độ sử dụng và tính chất khai thác. Trong mỗi thang phân loại, người ta đều phân biệt hai nhóm tài nguyên có tính chất “tương phản”. Mỗi nhóm lại bao gồm một số nhóm phụ và/hoặc kiểu loại tài nguyên cụ thể. Các thang phân loại đó được giới thiệu tổng hợp và tóm tắt ở bảng 1.

Bảng 1: Tổng hợp các thang phân loại tài nguyên thiên nhiên

Tiêu chuẩn phân loại	Các nhóm tài nguyên chính
Nguồn gốc	• Tài nguyên sinh vật (living resources) • Tài nguyên phi sinh vật (non-living resources)
Bản chất tồn tại	• Tài nguyên tái tạo (renewable resources) • Tài nguyên không tái tạo (non-renewable resources)
Mức độ sử dụng	• Tài nguyên nguyên khai (non-exploitated resources) • Tài nguyên bị khai thác (exploited resources)
Tính chất khai thác	• Tài nguyên bị tiêu hao (extractive resources) • Tài nguyên không bị tiêu hao (non-extractive resources)

Tài nguyên sinh vật bao gồm các dạng sống của thế giới hữu sinh như tôm cá... Ngược lại, *tài nguyên phi sinh vật*, bao gồm các dạng vật chất của thế giới vô sinh như quặng kim loại, đất, đá, các giá trị vị thế,...

Tài nguyên tái tạo gồm các dạng tài nguyên có thể được phục hồi sau một thời gian trong điều kiện phù hợp. Thí dụ, nguồn lợi thủy sản nếu khai thác hợp lý sẽ được phục hồi sau một thời gian nhất định do bản chất sinh học của nó. *Tài nguyên không tái tạo* thường là các dạng tài nguyên vô sinh, không thể phục hồi thành phần và khối lượng ban đầu sau khi bị khai thác như: than đá, dầu mỏ và các khoáng sản khác. Mặc dù có bản chất tồn tại khác nhóm tài nguyên không tái tạo, nhưng nếu bị khai thác cạn kiệt hoặc bị huỷ diệt thì ngay cả tài nguyên tái tạo, trong trường hợp này, cũng không thể tái tạo được.

Tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu hoặc quản lý mà người ta sử dụng một trong những cách phân loại nói trên. Trong thực tế, cách phân loại theo nguồn gốc và bản chất tồn tại được sử dụng thường xuyên hơn, đôi khi sử dụng kết hợp cả hai. Trong tài liệu này sẽ mô tả các nhóm tài nguyên biển theo cách phân loại dựa vào nguồn gốc và bản chất tồn tại, dưới nhóm là các nhóm phụ và/hoặc các kiểu dạng tài nguyên cụ thể.

• *Tài nguyên sinh vật biển Việt Nam*

Trước hết, vùng biển, ven biển và hải đảo nước ta là môi trường sống của các loài sinh vật thủy sinh, các loài chim nước, chim di cư, các loài động thực vật trên các đảo, và là môi trường sống lý tưởng của con người. Đến nay, trong vùng biển Việt Nam đã phát hiện được chừng 11.000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 kiểu hệ sinh thái (HST) điển hình, thuộc 6 vùng đa dạng sinh

học (ĐDSH) biển khác nhau, trong đó ba vùng biển ven bờ: Móng Cái - Đồ Sơn, Hải Vân - Đại Lãnh và Đại Lãnh - Vũng Tàu có mức ĐDSH cao hơn các vùng còn lại. Trong tổng loài sinh vật được phát hiện có khoảng 6.000 loài động vật đáy; 2.038 loài cá, trong đó trên 100 loài cá kinh tế; 653 loài rong biển; 657 loài động vật phù du; 537 loài thực vật phù du; 94 loài thực vật ngập mặn; 225 loài tôm biển; 14 loài cỏ biển; 15 loài rạn biển; 12 loài thú biển; 5 loài rùa biển và 43 loài chim nước. Ngoài ra, còn phát hiện khoảng 1.300 loài trên các hải đảo. Chắc chắn các con số trên còn thấp hơn số lượng loài thực tế do mức độ điều tra, khảo sát còn rất hạn chế, chưa được tiến hành định kỳ, đặc biệt đối với các đảo. Mặc dù vậy, vẫn có nhóm loài cụ thể sẽ bị giảm do có nguy cơ đe dọa rất khác nhau.

Trong vùng biển nước ta có khoảng 1.122 km² rạn san hô (RSH) với khoảng 350 loài san hô đá phân bố rộng khắp từ Bắc vào Nam, nhưng chỉ 20% rạn còn ở tình trạng (mức) tốt và rất tốt. Sống gắn bó với các vùng RSH là trên 2000 loài sinh vật đáy và cá, trong đó có khoảng trên 400 loài cá rạn san hô và nhiều đặc hải sản. Rừng ngập mặn (RNM) còn lại khoảng 252.500 ha, tập trung ở ven biển đồng bằng sông Cửu Long (191.800 ha). Sống dưới tán thảm thực vật ngập mặn có khoảng 1.600 loài sinh vật, trong đó có nhiều thủy đặc sản chỉ sống gắn bó với môi trường rừng này. Các thảm cỏ biển (TCB) phân bố từ Bắc vào Nam và ven các đảo, ở độ sâu từ 0 đến 20m, có tổng diện tích khoảng trên 5.583 ha, tập trung ở ven biển đảo Phú Quốc, Côn Đảo, Trường Sa và một số cửa sông miền Trung. Bước đầu các nhà khoa học đã phát hiện 125 loài động vật đáy và 158 loài rong biển sống trong và dưới thảm cỏ biển. Trong TCB còn có nhiều loài có giá trị kinh tế cao sinh sống như ngó đen, ngó đỏ, hến, cua, tôm, hải sâm,...

Các HST vùng bờ biển nước ta như RSH, TCB, RNM, vùng triều cửa sông, đầm phá và vùng nước trời có năng suất sinh học cao và quyết định hầu như toàn bộ năng suất sơ cấp của toàn vùng biển phía ngoài. Khoản lợi nhuận thuần có thể thu được từ các HST này sơ bộ ước tính là 60 - 80 triệu USD/năm. Theo các nghiên cứu cứ 01 m² TCB sản sinh ra 10 lít ôxy hoà tan/ngày và tổng số loài cư trú trong TCB thường cao hơn vùng biển bên ngoài khoảng 2-8 lần. Cho nên, đây là những nơi thuận lợi cho quá trình sinh sản, ương nuôi nguồn giống hải sản và là những bãi hải sản quan trọng ở vùng biển ven bờ. Ngoài ra, bản thân cỏ biển và cây ngập mặn còn cung cấp các nguyên vật liệu và hoá phẩm sử dụng trong đời sống hàng ngày như vật liệu bao gói, thảm đệm, làm phân bón, làm thuốc nhuộm, li-e làm mũ, sơn ta,... Bên cạnh đó, các HST biển và ven biển nói chung có giá trị cực kỳ quan trọng, như: điều chỉnh khí hậu và điều hòa dinh dưỡng trong vùng biển thông qua các chu trình sinh địa hóa; là nơi cư trú, sinh đẻ và ương nuôi ấu trùng của nhiều loài thủy sinh vật không chỉ ở ngay vùng bờ, mà còn từ ngoài khơi và theo mùa, trong đó có nhiều loài hải đặc sản. Các HST cung cấp các giá trị dịch vụ (service value), có tiềm năng to lớn về bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH), nguồn lợi sinh vật biển và nguồn giống hải sản tự nhiên. Cho nên, chúng là yếu tố duy trì sự phát triển ổn định đối với một số ngành kinh tế biển và một số ngành nghề biển mới dựa vào tài nguyên thiên

nhiên (giá trị vật chất và phi vật chất) như ngành thủy sản, du lịch, bảo tồn thiên nhiên và nghề cá giải trí, du lịch lặn,... Cần phải nhìn nhận bảo tồn biển và phát triển kinh tế biển là hai mặt của một vấn đề trong phát triển bền vững biển.

Dải ven biển nước ta có các loại đất, phần lớn bị nhiễm mặn và có các thủy vực với bản chất môi trường nước lợ. Nơi đây có mặt các hệ sinh thái đất ngập nước khác nhau, nhiều vùng đất trũng thấp, dễ bị tổn thương bởi các hoạt động của con người và thiên tai, đặc biệt là nước biển dâng dưới tác động của biến đổi khí hậu. Đây là một trong những khu vực đặc trưng về đa dạng sinh học, giàu tài nguyên thiên nhiên và cũng là nơi tập trung sôi động các hoạt động phát triển. Đáng chú ý là tiềm năng các bãi triều lầy (tidal marsh) và bãi bùn triều (muddy tidal flat) thuộc nhóm đất ngập nước triều (tidal wetland) với tổng diện tích khoảng 1.000.000 ha, có chức năng và vai trò sinh thái rất quan trọng và cũng là đối tượng khai thác từ nhiều năm nay của người dân ven biển. Trên bãi triều phía Bắc nước ta có 387 loài sinh vật đáy, 106 loài giáp xác, 174 loài thân mềm sinh sống. Khoảng 90% nguồn giống hải sản có mặt ở vùng triều và chủ yếu ở vùng triều lầy. Khoảng 95% loài thủy sản có giá trị đều sống trên các vùng triều lầy như ngao, ngó, vẹm, tôm rảo. Sản lượng khai thác ngao trên vùng triều lầy phía Bắc nước ta đạt khoảng 26-30 nghìn tấn/năm, Đông Nam bộ: ngao 60 nghìn tấn/năm và sò các loại khoảng 20-30 nghìn tấn/năm. Phần lớn diện tích vùng nước lợ nước ta được chuyển sang nuôi trồng thủy sản (NTTS). Như trên đã nói, diện tích có khả năng phát triển NTTS ở ven biển nước ta khá lớn với điều kiện phải bảo vệ nguồn nước ngầm ngọt khan hiếm ở vùng này. Các diện tích tiềm năng cho phát triển NTTS như vậy, bao gồm: diện tích vùng triều tự nhiên, diện tích trồng lúa, cói và làm muối năng suất hiệu quả thấp ở ven biển có thể chuyển đổi sang NTTS, các vùng đầm phá tập trung ở các tỉnh miền Trung có khả năng phát triển thủy sản, mặt nước vùng biển ven bờ, vùng bãi ngang sát biển,...

Ngoài mối liên kết sinh thái quan trọng trong biển và vùng bờ, ĐDSH biển và các HST nói trên đã cung cấp nguồn lợi thủy sản to lớn cho nền kinh tế: khoảng 5 triệu tấn cá biển với khả năng khai thác bền vững là 2,3 triệu tấn/năm (chưa tính đến trữ lượng tôm biển, mực và các loài sinh vật đáy trong vùng triều). Đến nay đã xác định được 15 bãi cá lớn quan trọng, trong đó có 12 bãi cá phân bố ở vùng biển ven bờ và 3 bãi cá ở các gò nổi ngoài khơi, cũng như các bãi tôm quan trọng ở vùng biển sát bờ thuộc vịnh Bắc Bộ và biển tây Nam Bộ. Đặc trưng nổi bật nhất về mặt nguồn lợi hải sản ở vùng biển nước ta là quanh năm đều có cá đẻ, nhưng thường tập trung vào thời kỳ từ tháng 3 đến tháng 7. Cá biển nước ta thường phân đàn nhưng không lớn: đàn cá nhỏ dưới 5 x 20m chiếm 84%, đàn cá lớn cỡ 20 x 500m - 0,1% tổng số đàn cá. Chính vì thế, nghề cá nước ta là “nghề cá đa loài” và là nghề cá nhỏ gắn bó chặt chẽ với sinh kế của người dân ven biển và trên các đảo ven bờ. Tiềm năng sinh vật biển, ven biển và hải đảo như vậy đã cung cấp tiền đề cực kỳ quan trọng, góp phần đưa nước ta trở thành một quốc gia có tiềm năng phát triển thủy sản vững mạnh. Thời gian qua, khoảng 80% lượng thủy sản khai thác đã được cung cấp từ vùng biển ven bờ và vùng nước lợ ven biển, đáp ứng một lượng protein quan trọng

cho người dân. Năm 2010, khai thác thủy sản biển đạt khoảng 2,3 triệu tấn, nuôi trồng thủy sản nước lợ trên 2,0 triệu tấn, đã góp phần đưa ngành thủy sản nước ta đạt mốc kim ngạch xuất khẩu khoảng 4,5 tỷ USD.

• *Tài nguyên phi sinh vật*

Ngoài tài nguyên sinh vật, biển nước ta cũng như phần đáy và lòng đất dưới nó, tiềm chứa một nguồn tài nguyên khoáng sản to lớn. Đến nay, trong vùng biển Việt Nam đã biết khoảng 35 loại hình khoáng sản có quy mô trữ lượng khai thác khác nhau từ nhỏ đến lớn, thuộc các nhóm: nhiên liệu, kim loại, vật liệu xây dựng, đá quý và bán quý, khoáng sản lỏng.

Dầu mỏ và khí thiên nhiên (gọi chung là dầu khí) là hỗn hợp phức tạp của hydrocacbon và các hợp chất hữu cơ khác phát sinh từ các chất hữu cơ sản sinh cả trên lục địa lẫn trong biển. Trong điều kiện bình thường, dầu mỏ nói chung tồn tại ở trạng thái lỏng, trừ một số ít chủng loại dầu (trong đó có dầu thuộc mỏ Bạch Hổ của Việt Nam) hơi sền sệt do chứa nhiều parafin, còn khí thiên nhiên và khí đồng hành tồn tại ở trạng thái khí. Chính vì vậy, dầu khí có thể vận chuyển bằng đường ống hoặc bằng tàu có sức chứa lớn (để an toàn khí có thể hoá lỏng bằng cách làm lạnh sâu đến khoảng -170°C). Dầu lỏng được tích lại trong các thành tạo đá có lỗ rỗng như đá cát hoặc cát bột (gọi là *đá chứa dầu*), chiếm 10-30% không gian rỗng, hơn nửa không gian rỗng còn lại do nước chiếm chỗ. Các đá hạt mịn như đá sét thường đóng vai trò *đá chắn dầu*, phân bố ở trên đá chứa dầu. Để dầu khí tập trung thành mỏ thì các loại đá chứa và chắn dầu này phải tham gia cấu thành các kiểu cấu trúc lõi dạng vòm, dạng nêm, vòm muối diapir... Dầu, khí và nước di chuyển đến khu vực có các cấu trúc lõi này và khu trú ở phần đỉnh vòm cấu trúc theo tỉ trọng: trên cùng là khí, dưới là dầu và dưới cùng là nước. Các nhà địa chất gọi đó là các *cấu tạo chứa dầu*—một trong những tiền đề tìm kiếm thăm dò các mỏ dầu khí. Trường hợp ngoại lệ, các mỏ có chứa dầu cả ở tầng *đá móng*, là loại đá theo quan niệm thông thường không có độ rỗng nào cả, nhưng các hệ thống khe nứt của nó có thể chứa dầu di chuyển từ nơi khác đến.

Nước ta có vùng thềm lục địa rộng lớn và cũng là nơi có triển vọng dầu khí lớn. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Việt Nam đã được bắt đầu triển khai ở miền vông Hà Nội và vùng An Châu từ những năm 1960 với sự giúp đỡ của Liên Xô. Ở thềm lục địa phía Nam công việc này được các công ty nước ngoài như Mobil, Pecten,...tiến hành từ những năm 1970. Năm 1975, mỏ khí Tiền Hải “C” (tỉnh Thái Bình) được phát hiện và đưa vào khai thác năm 1981. Dựa trên kết quả nghiên cứu địa chất-địa vật lý đã xác định được 7 bồn trầm tích có triển vọng chứa dầu khí ở thềm lục địa nước ta. Đó là bồn trũng sông Hồng, bồn trũng Phú Khánh, bồn Cửu Long, bồn Nam Côn Sơn, bồn Mã Lai-Thổ Chu, bồn Tư Chính-Vũng Mây và nhóm bồn Trường Sa-Hoàng Sa. Các mỏ dầu khí ở nước ta được phát hiện và khai thác từ lòng đất dưới đáy biển khu vực thềm lục địa phía Nam, nơi có độ sâu 50-200m nước và trong tầng cấu trúc sâu trên 1000m đến trên 5000m. Một số mỏ ở bồn trũng Cửu Long (được xem là bồn có chất lượng tốt nhất) như Bạch Hổ và mỏ Đại Hùng ở bồn trũng Nam Côn Sơn là

những mỏ có chứa dầu cả ở đá móng. Mỏ Bạch hổ cũng được xem là trường hợp ngoại lệ của một mỏ lớn nhất thế giới chứa dầu trong đá móng (chứa khoảng 80% dầu di chuyển từ nơi khác đến trong hệ thống khe nứt đá móng).

Nguồn dầu khí đã thăm dò, khảo sát của Việt Nam có trữ lượng tiềm năng khoảng trên 4 tỷ m³ dầu quy đổi và gần đây mở rộng tìm kiếm đã phát hiện một số mỏ mới cho phép gia tăng trữ lượng dầu khí của Việt Nam. Trong 05 năm 2006-2010 có 12 phát hiện dầu khí mới, gia tăng trữ lượng dầu khí đạt 333 triệu tấn quy dầu, riêng năm 2010 có 7 phát hiện dầu khí mới, gia tăng trữ lượng đạt 43 triệu tấn quy dầu. Dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam được chia ra thành 170 lô và cũng còn có những vùng chồng lấn với các nước láng giềng. Trong vùng chồng lấn vịnh Bắc Bộ có khoảng 4 lô, ở phía đông nam tranh chấp với Ấn Độ khoảng 13 lô và 16 lô trong vùng chồng lấn với Thái Lan và Malaixia, khu vực Hoàng Sa rộng khoảng 16000 km² với 30 lô. Vùng quần đảo Trường Sa rộng 160.000km², trong đó có 16 lô nằm trong vùng tranh chấp giữa 5 nước: Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan, Malaixia và Philipin.

Hoạt động khai thác dầu khí được duy trì tại 6 mỏ ở thềm lục địa phía nam: Bạch Hổ, Đại Hùng, Rồng, Rạng Đông, Hồng Ngọc và PM3 (Bunga Kekwa). Sản lượng dầu thô khai thác ở nước ta tăng hàng năm 30% và ngành dầu khí nước ta đã đạt mốc khai thác tấn dầu thô thứ 01 triệu vào năm 1988, thứ 100 triệu tấn dầu thô vào ngày 13/2/2001. Ngày 22 tháng 10 năm 2010 đã khai thác tấn dầu thô thứ 260 triệu. Năm 1997 khai thác/thu gom tỷ mét khối khí đầu tiên, năm 2003 khai thác/thu gom tỷ m³ khí thứ 10 tỷ và đến năm 2010 sản lượng khí khai thác/thu gom cộng dồn đạt 64 tỷ m³. Năm 1994, sản lượng khai thác đạt 7 triệu tấn và giá trị xuất khẩu khoảng 1 tỉ USD; năm 2001, sản lượng khai thác đạt 17 tr. tấn dầu thô, đạt giá trị xuất khẩu trên 3 tỉ USD; thu gom và đưa vào bờ 1,72 tỉ m³ khí đồng hành cung ứng cho các nhà máy điện Phú Mỹ, Bà Rịa và nhà máy chế biến khí Dinh Cố. Tổng sản lượng khai thác năm 2003 đạt 17,6 triệu tấn dầu và hơn 3 tỷ m³ khí, năm 2009 đạt 16,3 triệu tấn dầu, 6 tỷ m³ khí, đóng góp GDP xuất khẩu trên 7 tỷ USD. Năm 2010, đưa 3 mỏ dầu khí mới vào khai thác. Tổng sản lượng khai thác quy dầu năm 2010 là 24.34 tr tấn, khai thác dầu thô đạt 15 tr tấn, khai thác khí đạt 9,40 tỷ m³. Mức tăng trưởng như vậy đã đưa ngành dầu khí trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước và luôn đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu.

Cùng với việc khai thác dầu, hàng năm phải đốt bỏ gần 1 tỉ m³ khí đồng hành, bằng số nhiên liệu cung cấp cho một nhà máy điện tuabin khí có công suất 300 mW. Để tận dụng nguồn khí này, Chính phủ đã cho xây dựng một Nhà máy điện khí Bà Rịa và đưa vào hoạt động năm 1996. Nhà máy lọc dầu đầu tiên cũng đã được khẩn trương xây dựng ở Dung Quất (Quảng Ngãi).

Phương hướng cơ bản sắp tới là đẩy mạnh công tác tìm kiếm thăm dò dầu khí trên thềm lục địa và vươn ra xa, đi xuống sâu hơn; xác định các cấu trúc có triển vọng và xác minh trữ lượng công nghiệp có khả năng khai thác; tiếp tục đưa các mỏ mới vào khai thác. Trong giai đoạn 2011-2015 phấn đấu gia tăng trữ lượng dầu khí từ 130-140 triệu tấn quy đổi.

Bên cạnh dầu khí, khu vực Biển Đông, trong đó có vùng biển và thềm lục địa Việt Nam được đánh giá là một trong bốn khu vực trên thế giới có tiềm năng băng cháy (hydrate metan hình thành trong điều kiện áp suất cao, nhiệt độ thấp), là nguồn năng lượng thay thế lớn, có hiệu suất cao và sạch thay cho các dạng năng lượng truyền thống đang dần cạn kiệt. Tuy nhiên, băng cháy có thể là một yếu tố góp phần vào biến đổi khí hậu toàn cầu do ‘tự bốc hơi’ trong điều kiện bình thường và có thể là một dạng tai biến địa chất (geohazard).

Dọc ven biển đã phát hiện được các sa khoáng khoáng vật nặng của các nguyên tố hiếm quý như titan, zircon và xeri. Sản lượng khai thác inxenit từ các sa khoáng ven biển cả nước là 220.000 tấn/năm và zircon 1.500 tấn/năm. Những phát hiện gần đây của Bộ Tài nguyên và Môi trường ở vùng cát ven biển và biển ven bờ nam Trung Bộ cho thấy trữ lượng các sa khoáng nói trên có thể rất lớn. Từ đây khai thác các nguyên tố hiếm – nguyên liệu rất quan trọng cho ngành công nghiệp quốc phòng và vũ trụ - với tổng giá trị dự tính không thua kém gì giá trị của dầu khí biết đến nay ở nước ta. Cát ven biển làm vật liệu xây dựng phân bố rộng khắp, thường giàu thạch anh, ít tạp chất, nhưng thuộc loại cát mặn, nên việc sử dụng chúng vẫn có nhiều hạn chế và mang tính địa phương. Gần đây, đã phát hiện một số mỏ cát dưới đáy biển ở Quảng Ninh và Hải Phòng với trữ lượng chừng trên 100 tỷ tấn. Cát thủy tinh nổi tiếng là mỏ Vân Hải (trữ lượng 7 tỷ tấn), Vĩnh Thục (20.000 tấn) và một dải cát thạch anh ngầm dưới đáy biển Quảng Ninh (gần 9 tỷ tấn).

Tiềm năng tài nguyên nước biển của nước ta cũng rất lớn với tư cách là “hóa phẩm tổng hợp” có thể chiết lọc ra phần lớn các nguyên tố có mặt trong Bảng tuần hoàn Mendeleev và để sản xuất nước ngọt trong tương lai. Ở nước ta, nước biển được sử dụng trước hết để sản xuất muối và phát triển diêm nghiệp - một lĩnh vực kinh tế biển khá đặc thù ở Việt Nam với khoảng 60.000 ha ruộng muối biển.

Biển có tầm quan trọng đặc biệt đối với chế độ và diễn biến thời tiết khí hậu ở nước ta. Biển Đông là biển ‘mở’, lại nằm trọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, là vành đai nhận được lượng bức xạ mặt trời trực tiếp nhiều nhất so với các vành đai khác trên Trái đất. Vùng biển Việt Nam nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình. Sự biến đổi hoàn lưu khí quyển theo mùa dẫn đến các hệ thống thời tiết cơ bản lần lượt hình thành và hoạt động: mùa hạ và mùa thu là mùa bão, mùa đông và mùa xuân là thời kỳ gió mùa đông bắc. Vùng biển Việt Nam và Biển Đông nằm ở khu vực chịu ảnh hưởng của nhiều trung tâm tác động quy mô hành tinh quan trọng nhất: cao áp lạnh lục địa châu Á, cao áp nhiệt đới Thái Bình Dương, các áp thấp nóng và rãnh gió mùa phía Tây. Chính vì thế, Biển Đông, vùng ven bờ và hải đảo Việt Nam còn tiềm chứa các dạng năng lượng sạch, thay thế của gió (sức gió mạnh và khá ổn định trong năm), của mặt trời và năng lượng biển (sóng, dòng chảy). Các dạng năng lượng và khu vực biển tiềm năng ở nước ta cần chú ý khai thác là: năng lượng thủy triều ở khu vực ven bờ Quảng Ninh-Hải Phòng, năng lượng sóng và dòng chảy ở miền Trung.

Vùng biển Việt Nam có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi và tạo lợi thế cho phát triển du lịch biển, ven biển và đảo với nhiều loại hình du lịch khác nhau. Du lịch đóng góp một phần quan trọng vào phát triển kinh tế biển ở nước ta và đang là hướng ưu tiên phát triển và có mức tăng trưởng khá rõ rệt trong những năm gần đây. Đặc điểm địa hình ven biển tạo nên nhiều cảnh quan đẹp, hấp dẫn khách du lịch trên suốt chiều dài đất nước như đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông, ... xen kẽ với các mũi nhô và vũng, vịnh ven bờ với khoảng 126 bãi cát biển đẹp, trong đó khoảng 20 bãi cát biển đạt tiêu chuẩn quốc tế, dài 16 km, chưa kể đến hàng trăm bãi biển nhỏ, đẹp, nằm ven các vịnh tĩnh lặng ven các đảo hoang sơ có thể phát triển loại hình du ngoạn, picnic, ... Vùng biển ven bờ tập trung tới trên 2.500 đảo lớn nhỏ, nhiều đảo/cụm đảo có giá trị du lịch như Quan Lạn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, vịnh Nha Trang, Cù Lao Chàm, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, ... Đặc biệt, dãy đảo ven bờ tây vịnh Bắc Bộ thuộc Quảng Ninh – Hải Phòng với hơn 2.000 đảo đá vôi lớn nhỏ, địa hình karst ngập nước với cảnh quan đặc biệt hấp dẫn, cần được xem là di sản thiên nhiên quốc gia có giá trị độc nhất vô nhị trên thế giới. Cùng với nhiều giá trị tự nhiên, văn hóa-khảo cổ biển khác, vùng biển, ven biển và hải đảo nước ta ẩn chứa nhiều giá trị di sản đẳng cấp quốc tế và quốc gia.

Việt Nam cũng có lợi thế trong phát triển kinh tế hàng hải và cảng biển: dải ven biển tập trung khoảng 50% đô thị lớn, nằm sát đường hàng hải quốc tế, có khoảng 145 cửa sông lớn nhỏ, bờ biển dài và khúc khuỷu; ngoài hai vịnh lớn (vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan) còn có khoảng 50 vũng, vịnh ven bờ (chiếm khoảng 60% chiều dài đường bờ biển), trong đó có 12 vũng lớn. Trên 100 điểm có thể xây dựng cảng, nhiều vị trí có thể xây dựng các cảng nước sâu, trong đó một số nơi có thể xây dựng cảng trung chuyển quốc tế. Kéo theo đó, các dịch vụ hàng hải - cảng biển cũng có nhiều triển vọng phát triển. Theo Cục hàng hải Việt Nam (2010), đến nay ở Việt Nam có khoảng 110 cảng, bến lớn nhỏ nằm dọc bờ biển (không kể hàng trăm cảng, bến cá), trong đó có 17 cảng lớn thuộc quyền quản lý trực tiếp của Nhà nước. Sản lượng hàng hoá các cảng lớn đạt khoảng 80% tổng hàng hoá, đạt mức 12,5 triệu tấn/năm (1993); khoảng 24,5 triệu tấn năm (2004), trong đó khoảng 28% là sản phẩm dầu; khoảng 251 triệu tấn (năm 2009) tăng 28% so với năm 2008. Có 8 cảng tổng hợp quan trọng thuộc các địa bàn: Quảng Ninh, Hải Phòng, Cửa Lò, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu và Sài Gòn với tổng năng lực bốc xếp trên 10 triệu tấn/năm.

Ngoài ra, vùng ven biển và trên hải đảo ở nước ta có dân cư sinh sống khá đông đúc, nguồn lao động khá dồi dào với 25 triệu dân, bằng 31% dân số cả nước và khoảng 13 triệu lao động. Đến hết năm 2010 dân số vùng ven biển khoảng 27 triệu người bao gồm 18 triệu lao động. Dự báo đến năm 2020, dân số khoảng 30 triệu người với 19 triệu lao động. Mật độ dân số trung bình ở đây khoảng 267 người/km², cao hơn khoảng 1,2 lần mật độ trung bình chung của cả nước.

3. Định hướng phát triển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam

3.1. Ý chí biển cả của dân tộc Việt

Nhận thức rõ vị trí chiến lược của biển, hải đảo đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ tổ quốc, Đảng và Nhà nước ta đã sớm có những chủ trương, chính sách đúng đắn và nhất quán trong việc thể hiện ý thức và ý chí biển cả của dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ. Ngay sau khi nước nhà giành được độc lập, ý thức và ý chí biển cả đã được hội tụ trong câu nói bất hủ của Bác Hồ: “Biên bạc của ta do nhân dân ta làm chủ” khi Người về thăm làng cá Tuần Châu (Quảng Ninh) và Cát Bà (Hải Phòng) vào dịp cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 1959.

Để bảo đảm tính liên tục và với tư cách kế thừa quyền sở hữu các vùng biển và quần đảo từ các chính quyền trước, sau ngày thống nhất đất nước (2/7/1976), Nhà nước CHXHCN Việt Nam khẳng định một lần nữa trách nhiệm duy trì việc bảo vệ chủ quyền trên các vùng biển và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và đã ban hành nhiều văn bản pháp lý quan trọng liên quan trực tiếp đến các vấn đề này. Chính phủ ta ra Tuyên bố ngày 12/11/1977 về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, Tuyên bố của Chính phủ ngày 12/11/1982 về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam và trong các văn bản này đều khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam. Trong các năm 1979, 1981 và 1988, Bộ Ngoại giao nước CHXHCN Việt Nam công bố các Sách trắng về chủ quyền của Việt Nam trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, các tài liệu này đã chứng minh một cách rõ ràng chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo trên tất cả các khía cạnh: lịch sử, pháp lý và thực tiễn quốc tế.

Xuất phát từ nhu cầu quản lý hai quần đảo, ngày 9/12/1982, Hội đồng Bộ trưởng nước CHXHCN Việt Nam ra Nghị định tổ chức quần đảo Hoàng Sa thành huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và tổ chức quần đảo Trường Sa thành huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai; ngày 28/12/1982, trong kỳ họp thứ IV Quốc hội khoá VII đã ra Nghị quyết tách huyện đảo Trường Sa ra khỏi tỉnh Đồng Nai và sáp nhập vào tỉnh Phú Khánh (nay là tỉnh Khánh Hoà). Nghị quyết ngày 6/11/1996 kỳ họp thứ X Quốc hội khoá IX nước CHXHCN Việt Nam tách huyện Hoàng Sa khỏi tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cũ, sáp nhập vào thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương. Chính quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam hiện đang thực hiện nhiệm vụ quản lý các quần đảo này một cách thực sự. Đến nay, ngoài hai huyện đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nước ta còn có 10 huyện đảo khác.

Tiếp sau Hiến pháp nước ta năm 1980, Hiến pháp năm 1992 sửa đổi (Điều 1) khẳng định chủ quyền và quyền chủ quyền của nước ta trên biển. Nghị quyết của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 5 ngày 23/6/1994 phê chuẩn Công ước Luật biển 1982 đã nêu: “Quốc hội một lần nữa khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và chủ trương giải quyết các bất đồng liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng

hoà bình, trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, tôn trọng chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để tìm giải pháp cơ bản lâu dài, các bên liên quan cần duy trì ổn định trên cơ sở giữ nguyên hiện trạng, không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực”.

Quốc hội cũng nhấn mạnh: “Cần phân biệt vấn đề giải quyết tranh chấp quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa với các vấn đề bảo vệ các vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam, căn cứ vào những nguyên tắc và những tiêu chuẩn của Công ước của Liên hiệp quốc về Luật biển năm 1982”.

Năm 2003, Luật Biên giới quốc gia cũng một lần nữa xác lập các đơn vị hành chính biển với 12 huyện đảo thuộc 28 tỉnh, thành phố có biển. Lập trường của Việt Nam là chiếm hữu thật sự hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ít nhất từ thế kỷ XVII khi nó chưa thuộc chủ quyền của bất kỳ quốc gia nào và Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thật sự chủ quyền của mình một cách liên tục và hòa bình cho đến khi nó bị nước ngoài dùng vũ lực xâm chiếm. Cho đến nay, Việt Nam đang thực sự quản lý 21 đảo, đá và bãi cạn thuộc quần đảo Trường Sa, không ngừng củng cố và phát triển cơ sở vật chất và đời sống kinh tế – xã hội nhằm từng bước xây dựng huyện đảo trở thành đơn vị hành chính ngang tầm với vị trí và vai trò của nó trong hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước CHXHCN Việt Nam. Những năm gần đây, đời sống vật chất và tinh thần của huyện đảo được nâng lên rõ rệt. Mặc dù quần đảo Hoàng Sa đã bị nước ngoài chiếm đóng trái phép hoàn toàn từ năm 1974, cùng với toàn Đảng, toàn quân và toàn dân, chính quyền và nhân dân huyện đảo vẫn không ngừng tập trung công sức và trí tuệ cho việc bảo vệ và xây dựng huyện đảo ngày càng vững mạnh. Trong lần trả lời phỏng vấn các bạn trẻ vào tháng 10 năm 2009, Đô đốc Hải Quân Việt Nam Nguyễn Văn Hiến nói: “Chúng ta tiếp tục đấu tranh để khẳng định chủ quyền lâu dài. Đời con, đời cháu vẫn phải tiếp tục khẳng định chủ quyền. Nhưng cháu hãy luôn nhớ rằng *Hoàng Sa là của chúng ta. Đời con, cháu phải tiếp tục khẳng định chủ quyền Hoàng Sa*”.

Tại Quốc hội sáng 25 tháng 11 năm 2011, thay mặt Chính phủ, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tiếp tục khẳng định: “*Lập trường nhất quán của chúng ta là quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Chúng ta có đủ căn cứ lịch sử và pháp lý để khẳng định điều này. Nhưng chúng ta chủ trương đàm phán giải quyết, đòi hỏi chủ quyền với quần đảo Hoàng Sa bằng biện pháp hòa bình. Chủ trương này phù hợp với Hiến chương Liên Hiệp Quốc, phù hợp với Công ước Luật biển 1982*”.

Bài học lịch sử cho thấy: *sức mạnh của bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia nói chung và biển, đảo nói riêng là sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị*. Trong điều kiện mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, toàn cầu hóa giao lưu quốc tế, vấn đề bảo vệ chủ quyền, an ninh

biển, đảo không thể chỉ là công việc của những người/cơ quan chuyên trách, mà là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta trong và ngoài nước, của toàn dân tộc Việt Nam. Vì mọi biến động nơi biển, đảo đều tác động, tùy theo mức độ khác nhau đến những người trực tiếp sống, làm việc trên biển, hải đảo và ở sâu trong nội địa. Vì thế, khối đại đoàn kết toàn dân tộc là sức mạnh vô địch, lâu bền, vững chắc, bảo đảm cho sự ổn định các vùng biển đảo của tổ quốc. Nhân dân, đặc biệt ngư dân là tai mắt, là lực lượng bảo vệ chủ quyền, an ninh biển, đảo quốc gia, họ có mặt ở mọi nơi, trên những địa bàn xung yếu nhất ở các vùng biển của tổ quốc; có mặt mọi lúc và được xem là lực lượng thường xuyên, tại chỗ, bảo vệ an ninh biên giới biển quốc gia hiệu quả nhất.

Dựa vào dân là bài học muôn thuở của mọi công việc không chỉ là bảo vệ chủ quyền, an ninh biển, đảo quốc gia. Muốn vậy phải kiên trì và có biện pháp sáng tạo trong tuyên truyền, giáo dục vận động nhân dân; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; không ngừng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội bền vững vùng dân cư nơi biên giới biển, hải đảo. Huy động, phát huy được nguồn sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân, của cả hệ thống chính trị cùng tham gia. Đặc biệt, coi trọng xây dựng tiềm lực kinh tế, củng cố, nâng cao đời sống nhân dân nơi biển, đảo. Xây dựng vùng biển và hải đảo hòa bình, phồn vinh, bền vững. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng thế trận toàn dân bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia; tạo ra thế và lực mới để từng địa phương, từng cộng đồng, từng cơ quan tích cực huy động sức mạnh tổng hợp tại chỗ để chủ động, tự giải quyết mọi tình huống khi xảy ra thiên tai và nhân tai trên địa bàn. Việc bố trí lại dân cư, điều chuyển dân cư biển, đảo cần phải gắn với việc chuẩn bị tốt cơ sở hạ tầng, tạo mọi điều kiện để người dân yên tâm làm ăn và sinh sống lâu dài trên các vùng biển và hải đảo của nước ta, có biện pháp chống di dân tự do gây mất ổn định ở các vùng biển, đảo.

Hiểu được vai trò của biển đối với tương lai dân tộc, đối với cuộc sống trước mắt và lâu dài của nhân dân và vai trò của nhân dân, đặc biệt ngư dân đối với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển, đảo của đất nước, câu nói “BIỂN BẠC CỦA TA DO NHÂN DÂN TA LÀM CHỦ!” của Bác Hồ không chỉ là lời căn dặn ân cần mà đó chính là “Thông điệp dân tộc” thể hiện ý chí biển cả của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta. Biển mãi mãi thiêng liêng với dân tộc Việt và câu nói đó của Người cũng mãi mãi sẽ là một mệnh lệnh hành động trong trái tim của người dân Việt Nam.

Nhân dịp Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (1-7 tháng 6) hướng tới Ngày Đại dương thế giới (8 tháng 6) hàng năm và nhân dịp triển khai tiếp tục các đợt học tập và làm theo tấm gương của Bác Hồ, các địa phương ven biển nên sử dụng câu nói trên của Bác như là “Khẩu hiệu hành động chiến lược, thể hiện ý chí biển cả của dân tộc ta” trong công tác tuyên truyền ở các địa phương ven biển, trước hết đặt ở những vị trí trang trọng thuộc đảo Cát Bà và Tuần Châu – nơi Người về thăm bà con ngư dân năm 1959 và nói câu bất hủ trên.

3.2. Chủ trương và giải pháp lớn phát triển kinh tế-xã hội biển

Xuất phát từ việc phân tích tiềm năng, lợi thế, các bài học thành công và những thách thức đối với phát triển kinh tế biển trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và một Biển Đông còn tồn tại các tranh chấp biển kéo dài, Đảng ta đã đưa ra các quan điểm cơ bản để thúc đẩy phát triển kinh tế biển nhằm đạt được mục tiêu: đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển. Đó là: (1) Phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn; (2) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; (3) Thu hút mọi nguồn lực để phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa; phát huy nội lực, thu hút mạnh ngoại lực theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, Đảng và Nhà nước ta đã định hướng triển khai các nhiệm vụ cơ bản, lâu dài và xuyên suốt là hình thành một số lĩnh vực kinh tế mạnh gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế ở ra biển, làm động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, từng bước nâng cao đời sống dân cư vùng ven biển, trên các đảo và những người hoạt động trên biển; phát triển kinh tế biển gắn với quản lý và bảo vệ biển, đảo. Nhiệm vụ trước mắt đến năm 2020, tiếp tục phát triển thành công, có bước đột phá đối với các ngành kinh tế biển, ven biển, như: Khai thác và chế biến dầu khí, kinh tế hàng hải, khai thác và chế biến hải sản, du lịch biển và kinh tế hải đảo, xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển; tạo các điều kiện cần thiết bảo đảm an ninh, an toàn cho những người dân sinh sống ở những vùng thường bị thiên tai; xây dựng các cơ sở bảo vệ môi trường biển.

Các giải pháp chung cần phải thực hiện, trước tiên là đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục sâu rộng, thường xuyên và có hệ thống trong nhân dân nhằm nâng cao và tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò của biển đối với sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ tổ quốc. Ý thức và nhận thức về biển phải được thể hiện rõ và đầy đủ trong chính sách phát triển của các ngành có liên quan và các địa phương có biển. Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực kinh tế biển hợp lý gắn với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Tăng cường hiện diện dân sự trên các vùng biển, đảo của tổ quốc gắn với tổ chức dân cư, tổ chức sản xuất và khai thác biển cùng với ban hành các chính sách đặc biệt để khuyến khích nhân dân định cư ổn định trên đảo và làm ăn dài ngày trên biển.

Đẩy mạnh điều tra cơ bản và phát triển khoa học – công nghệ biển mạnh và hiện đại gắn với việc xây dựng và quản lý tốt cơ sở dữ liệu biển quốc gia phục vụ việc hoạch định chính sách, quy hoạch khai thác, sử dụng biển, đảo;

tăng cường năng lực giám sát, quan trắc, giảm thiểu và xử lý các thảm họa thiên tai, sự cố môi trường biển, ven biển và hải đảo. Triển khai quy hoạch khai thác, sử dụng biển và hải đảo ở các cấp độ khác nhau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trên cơ sở đó phân bổ nguồn lực và điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các ngành, địa phương nhằm tiến tới chấm dứt việc khai thác biển, đảo và vùng ven biển một cách tự phát, thiếu quy hoạch, góp phần giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích (benefit conflict) trong sử dụng.

Quản lý nhà nước có hiệu lực và hiệu quả về biển và hải đảo. Trước hết cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về biển một cách đầy đủ, làm cơ sở cho việc xác lập chủ quyền, quyền chủ quyền, quản lý khai thác sử dụng các vùng biển, ven biển và hải đảo. Ban hành cơ chế, chính sách đảm bảo cho phát triển kinh tế biển nhanh, hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, sớm thể chế hóa phương thức quản lý nhà nước tổng hợp về biển và hải đảo, làm cơ sở cho việc thống nhất quản lý nhà nước đối với biển và hải đảo, gắn với tăng cường năng lực cho hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về biển và hải đảo từ trung ương xuống địa phương cả về số lượng và chất lượng.

Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về biển để tranh thủ công nghệ tiên tiến, thu hút thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế, khoa học-công nghệ biển, cho khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên biển, quản lý và bảo vệ môi trường biển. Làm sao tạo ra được nhiều giá trị gia tăng cho các ngành, lĩnh vực kinh tế biển; nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế biển và sản phẩm biển của Việt Nam trên trường quốc tế. Muốn vậy phải nhanh chóng hoàn thiện các pháp luật đối ngoại, tăng cường công tác ngoại giao, mở rộng quan hệ hợp tác song phương và đa phương về biển với các nước trên thế giới và khu vực, với các tổ chức quốc tế, tranh thủ các diễn đàn quốc tế để nâng cao vị thế kinh tế biển của Việt Nam.

Bảo đảm chất lượng môi trường biển cho phát triển bền vững kinh tế-xã hội biển thông qua tăng cường kiểm soát môi trường biển; quản lý và sử lý hiệu quả các chất thải, chất gây ô nhiễm trước khi đổ ra biển từ các lưu vực sông ven biển và từ các hoạt động kinh tế biển. Phòng ngừa và sẵn sàng ứng cứu các sự cố môi trường biển, các vụ tràn dầu không rõ nguồn gốc; ngăn ngừa suy thoái và phục hồi các HST đã bị mất, đã bị suy thoái. Thực hiện Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển đến năm 2020 được Thủ tướng phê duyệt năm 2010 và tiếp tục phát hiện các vùng biển giàu, đẹp, có các giá trị quốc gia, quốc tế để trình cấp có thẩm quyền cũng như các tổ chức quốc tế công nhận. Chủ động phòng ngừa và thực thi các biện pháp thích ứng, giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến vùng ven biển, biển và hải đảo. Khuyến khích sự chủ động tham gia của cộng đồng địa phương vào tiến trình nói trên và cải thiện sức chống chịu của cộng đồng dân cư ven biển, trên các hải đảo trước các tác động của biến đổi khí hậu.

Cuối cùng, cần xây dựng một số tập đoàn kinh tế biển mạnh trong một số lĩnh vực có thể (dầu khí, khoáng sản biển, hàng hải, đóng tàu, khai thác và chế biến hải sản) làm lực lượng nòng cốt và tiên phong trong phát triển kinh tế biển, trong việc vươn khơi xa và từng bước hội nhập kinh tế đại dương.